

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Sinh viên : Nguyễn Ánh Nguyệt
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Thị Như Trang

HẢI PHÒNG - 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ
DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VILACO**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Sinh viên : Nguyễn Ánh Nguyệt

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Thị Như Trang

HẢI PHÒNG - 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Ánh Nguyệt

Mã SV: 1112404107

Lớp: QT1501T

Ngành: Tài chính- ngân hàng

Tên đề tài: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn
tại Công ty cổ phần VILACO

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần VILACO.
 - Đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn tình hình sử dụng vốn tại Công ty cổ phần VILACO.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Báo cáo tài chính từ năm 2012 đến năm 2014 của Công ty cổ phần VILACO.
 - Một số tài liệu liên quan đến Công ty cổ phần VILACO.
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp:
 - Công ty cổ phần VILACO
 - Địa chỉ: Số 75B, Đường 208, An Đông, An Dương,, Hải Phòng

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Trần Thị Như Trang

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần VILACO

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 27 tháng 04 năm 2015

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 18 tháng 7 năm 2015

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2015

Hiệu trưởng

GS.TS.NGUYỄN Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2015
Cán bộ hướng dẫn

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI DOANH NGHIỆP.....	3
1.1. Tổng quan về vốn của doanh nghiệp.....	3
1.1.1. Khái niệm và đặc trưng của vốn.....	3
1.1.1.1. Khái niệm vốn.....	3
1.1.1.2. Đặc trưng cơ bản của vốn.....	3
1.1.1.3. Tầm quan trọng của vốn trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.....	5
1.1.2. Phân loại vốn trong doanh nghiệp.....	6
1.1.2.1. Căn cứ vào nguồn hình thành.....	6
1.1.2.2. Căn cứ vào phương thức luân chuyển.....	7
1.1.2.3. Căn cứ vào thời hạn luân chuyển.....	9
1.1.2.4. Căn cứ vào thời gian huy động và sử dụng vốn.....	9
1.2. Hiệu quả sử dụng vốn và ý nghĩa của nó đối với doanh nghiệp.....	10
1.2.1. Quan điểm về hiệu quả sử dụng vốn và ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.....	10
1.2.1.1. Quan điểm về hiệu quả sử dụng vốn.....	10
1.2.1.2. Ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.....	11
1.2.2. Phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn.....	12
1.2.2.1. Phương pháp so sánh.....	12
1.2.2.2. Phương pháp tỷ lệ.....	12
1.2.3. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.....	13
1.2.3.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn.....	13
1.2.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	13
1.2.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	14
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.....	14
1.3.1. Nhân tố khách quan.....	14
1.3.1.1. Đặc điểm chung của nền kinh tế.....	14
1.3.1.2. Chính sách của Nhà nước.....	15
1.3.1.3. Môi trường pháp lý.....	16

1.3.2.Nhân tố chủ quan	16
1.3.2.1. Đặc điểm sản xuất kinh doanh.....	16
1.3.2.2.Đặc điểm về sản phẩm kinh doanh.....	17
1.3.2.3.Trình độ quản lý và sử dụng vốn.....	17
1.3.2.4. Nhân tố con người	17
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY	
CỔ PHẦN VILACO QUA CÁC NĂM 2012- 2014	19
2.1.Khái quát về công ty cổ phần VILACO.....	19
2.1.1.Quá trình hình thành và phát triển	19
2.1.2.Cơ cấu tổ chức của công ty.....	22
2.1.2.1.Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty.....	22
2.1.2.2.Chức năng , nhiệm vụ và quyền hạn của từng bộ phận.....	22
2.2.Các đặc điểm có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty	24
2.2.1.Đặc điểm về hoạt động sản xuất kinh doanh	24
2.2.1.1.Ngành nghề kinh doanh.....	24
2.2.1.2.Kết quả sản xuất kinh doanh của công ty từ năm 2012-2014	26
2.2.2.Đặc điểm về lao động	27
2.2.3.Đặc điểm về thị trường tiêu thụ	28
2.2.4.Khái quát chung về tình hình tài chính của công ty từ năm 2013- 2014...	29
2.3.Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần VILACO từ năm 2012- 2014	33
2.3.1.Khái quát tình hình biến động về vốn và nguồn vốn của công ty	33
2.3.1.1.Cơ cấu vốn.....	33
2.3.1.2.Cơ cấu nguồn vốn	34
2.3.2.Tình hình quản lý và sử dụng vốn của công ty.....	35
2.3.2.1.Tình hình quản lý và sử dụng tổng vốn	35
2.3.2.2.Tình hình quản lý và sử dụng vốn cố định	42
2.3.2.3.Tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động.....	48
2.3.3.Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của công ty	53
2.3.3.1.Hiệu quả sử dụng tổng vốn.....	53
2.3.3.2.Hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	55
2.3.3.3.Hiệu quả sử dụng vốn cố định	60
2.4.Đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty	63
2.4.1.Những kết quả đạt được.....	63
2.4.2.Những tồn tại và hạn chế	64

2.4.3.Nguyên nhân của những tồn tại và hạn chế	65
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CÔE PHẦN VILACO	67
3.1.Định hướng phát triển của công ty từ nay đến năm 2020.....	67
3.2.Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty.....	67
3.2.1.Giải pháp 1: Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, giảm các khoản phải thu ..	67
3.2.1.1.Lý do thực hiện biện pháp	67
3.2.1.2.Mục tiêu	68
3.2.1.3.Nội dung thực hiện	69
3.2.1.4.Dự tính kết quả đạt được	70
3.2.2.Biện pháp 2: Giảm lượng hàng tồn kho.....	71
3.2.2.1.Lý do thực hiện giải pháp	71
3.2.2.2.Mục tiêu	72
3.2.2.3.Nội dung thực hiện	72
3.2.2.4.Dự tính kết quả đạt được	74
3.2.3. Giải pháp 3: Giảm chi phí quản lý kinh doanh.....	76
3.2.3.1.Lý do thực hiện giải pháp	76
3.2.3.2.Mục tiêu	76
3.2.3.3.Nội dung thực hiện	77
3.2.3.4. Dự tính kết quả đạt được	77
KẾT LUẬN.....	79
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	80

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TSCĐ: Tài sản cố định

TSCĐHH: Tài sản cố định hữu hình

TSCĐVH: Tài sản cố định vô hình

VCD: Vốn cố định

VLĐ: Vốn lưu động

VCSH: Vốn chủ sở hữu

Bq: bình quân

HTK: Hàng tồn kho

XDCBDD: Xây dựng cơ bản dở dang

TSNH: Tài sản ngắn hạn

DTT: Doanh thu thuần

DTTC: Doanh thu tài chính

CPTC: Chi phí tài chính

CPQLKD: Chi phí quản lý kinh doanh

LNTT: Lợi nhuận trước thuế

LNST: Lợi nhuận sau thuế

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Kết quả sản xuất kinh doanh của công ty qua các năm 2012- 2014	26
Bảng 2: Cơ cấu lao động của công ty năm 2014.....	27
Bảng 3: Một số chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán của công ty năm 2013- 2014	29
Bảng 4 : Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua 2 năm 2013- 2014.....	31
Bảng 5 : Cơ cấu vốn của công ty qua các năm 2012- 2014.....	33
Bảng 6: Cơ cấu nguồn vốn của công ty qua các năm 2012- 2014.....	34
Bảng 7: Khái quát biến động nguồn vốn của công ty qua các năm 2012- 2014	36
Bảng 8: Cơ cấu vốn của công ty từ năm 2012- 2014	40
Bảng 9:Cơ cấu vốn cố định của công ty qua các năm 2012- 2014.....	42
Bảng 10: Cơ cấu tài sản cố định của công ty năm 2013- 2014.....	44
Bảng 11: Sự biến động về vốn cố định của công ty qua các năm 2012- 2014 ...	46
Bảng 12: Khả năng đảm bảo vốn cố định của công ty qua các năm 2012- 2014.....	47
Bảng 13: Cơ cấu vốn lưu động của công ty qua các năm 2012- 2014	48
Bảng 14: Sự biến động về vốn lưu động của công ty qua các năm 2012- 2014.	50
Bảng 15: Khả năng đảm bảo vốn lưu động của công ty qua các năm 2012- 2014....	52
Bảng 16 : Đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn của công ty năm 2012-2014	54
Bảng 17: Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty năm 2012- 2014 ...	57
Bảng 18 : Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty năm 2012- 2014.....	61
Bảng 19: Cơ cấu các khoản phải thu của công ty năm 2013- 2014.....	68
Bảng 20: Dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện giải pháp 1	71
Bảng 21: Cơ cấu hàng tồn kho của công ty năm 2013- 2014	72
Bảng 22: Dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 2.....	75
Bảng 23: Dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện giải pháp 3.....	78
Biểu đồ 1: Cơ cấu về độ tuổi lao động của công ty năm 2014	28
Biểu đồ 2: Cơ cấu chi phí quản lý của công ty năm 2013	76
Biểu đồ 3: Cơ cấu chi phí quản lý của công ty năm 2014	76

LỜI MỞ ĐẦU

Trong thời đại kinh tế hội nhập phát triển hiện nay mọi hoạt động sản xuất kinh doanh muốn tồn tại và phát triển được thì điều kiện tất yếu là vốn. Vốn là điều kiện không thể thiếu để doanh nghiệp được thành lập và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, và là nhân tố chi phối hầu hết các nhân tố khác nên việc sử dụng vốn và quản lý vốn có hiệu quả mang ý nghĩa rất quan trọng. Để tận dụng nguồn vốn nội bộ trong doanh nghiệp và nguồn vốn bên ngoài phải có chiến lược, biện pháp hữu hiệu. Theo xu hướng phát triển hiện nay, các doanh nghiệp ngày càng năng động hơn, tự chủ hơn trong sản xuất kinh doanh thì việc sử dụng vốn hiệu quả ngày càng chiếm một vị trí lớn trong quản lý tài chính doanh nghiệp, không những đem lại cho doanh nghiệp nhiều thuận lợi mà còn một phần thúc đẩy sự phát triển của kinh tế đất nước.

Bên cạnh đó tính hiệu quả không phải lúc nào cũng như mong muốn của doanh nghiệp, mà phụ thuộc vào chiến lược phát triển hoạt động và quản lý nguồn vốn. Do đó bên cạnh những doanh nghiệp sử dụng vốn có hiệu quả thì cũng không ít những doanh nghiệp thua lỗ dẫn đến hậu quả phải sáp nhập hoặc buộc phải phá sản. Điều này là tất yếu trong nền kinh tế hiện nay. Vì vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn luôn chiếm vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh doanh của các doanh nghiệp.

Sau thời gian thực tập tại Công ty cổ phần VILACO, được sự giúp đỡ của các anh chị trong phòng kế toán- tài chính của công ty, em đã dần được làm quen làm quen với thực tế. Qua đó thấy được tầm quan trọng và sự cần thiết của việc sử dụng vốn có hiệu quả. Em đã đi sâu nghiên cứu và chọn đề tài: “ **Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần VILACO**” làm đề tài khóa luận cho mình.

Ngoài phần mở đầu và kết luận thì bố cục khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về vốn và hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng về hiệu quả sử dụng tại Công ty cổ phần VILACO.

Chương 3: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần VILACO.

Khoá luận tốt nghiệp

Trong thời gian thực tập em nhận được sự hướng dẫn nhiệt tình, chu đáo của các anh chị tại phòng kế toán tài chính của công ty cổ phần VILACO và sự chỉ bảo tận tình của cô giáo ThS.Trần Thị Như Trang đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Do trình độ của bản thân còn nhiều hạn chế và thời gian nghiên cứu có hạn nên trong quá trình tìm hiểu, phân tích và hoàn thành bài khóa luận không thể tránh khỏi những sai sót nhất định nên em kính mong có sự đóng góp và giúp đỡ của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về vốn của doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm và đặc trưng của vốn

1.1.1.1. Khái niệm vốn

Vốn là yếu tố cơ bản và là tiền đề không thể thiếu của quá trình sản xuất kinh doanh. Vốn được dùng để mua sắm các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất như sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động.

Theo quan điểm của Marx, “vốn (tư bản) là giá trị đem lại giá trị thặng dư, là một đầu vào của quá trình sản xuất”. Định nghĩa của Marx có tầm khái quát lớn nhưng do bị hạn chế bởi những điều kiện khách quan lúc bấy giờ nên Marx đã quan niệm chỉ có khu vực sản xuất mới tạo ra giá trị thặng dư cho nền kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, vốn của doanh nghiệp được hiểu là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị tài sản được huy động, sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời. Khái niệm này không những chỉ ra vốn là một yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất mà còn đề cập tới sự tham gia của vốn không chỉ bó hẹp trong khu vực sản xuất mà bao gồm toàn bộ mọi quá trình sản xuất và tái sản xuất liên tục trong thời gian tồn tại của doanh nghiệp.

1.1.1.2. Đặc trưng cơ bản của vốn

Thứ nhất: Vốn là đại diện cho một lượng giá trị tài sản, có nghĩa vốn là biểu hiện bằng giá trị của các tài sản hữu hình và vô hình như: nhà xưởng, đất đai, máy móc, thiết bị, chất xám, thông tin,... Một lượng tiền phát hành đã thoát lý giá trị thực của hàng hoá để đưa vào đầu tư, những khoản nợ không có khả năng thanh toán thì không được coi là vốn.

Thứ hai: Vốn luôn vận động để sinh lời.

Sự vận động của vốn được khái quát như sau:

$T - H - SX - H' - T'$

vậy sẽ có các khả năng xảy ra :

- $T' > T$: quá trình sản xuất kinh doanh có lợi nhuận
- $T' = T$: kinh doanh trong tình trạng hòa vốn
- $T' < T$: quá trình sản xuất kinh doanh thua lỗ

Từ sơ đồ trên ta thấy vốn được biểu hiện bằng tiền nhưng tiền chỉ là dạng tiềm năng của vốn. Để biến thành vốn thì đồng tiền đó phải được đưa vào hoạt động kinh doanh nhằm kiếm lời. Trong quá trình vận động, đồng vốn có thể thay đổi hình thái biểu hiện, nhưng điểm cuối cùng của chu kỳ phải là giá trị, là tiền và có giá trị lớn hơn điểm bắt đầu. Đây chính là nguyên lý đầu tư, sử dụng và bảo toàn vốn.

Thứ ba: Vốn không tách rời chủ sở hữu trong quá trình vận động, mỗi đồng vốn phải gắn với một chủ sở hữu nhất định. Nếu đồng vốn không rõ ràng về chủ sở hữu sẽ bị lãng phí, không hiệu quả. Ở đây cần phải phân biệt giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn, tùy theo hình thức đầu tư mà người có quyền sở hữu và quyền sử dụng là đồng nhất hoặc riêng rẽ. Và dù trong trường hợp nào, người sở hữu vốn vẫn được ưu tiên đảm bảo quyền lợi và được tôn trọng quyền sở hữu của mình. Đây là một nguyên tắc để huy động và quản lý vốn.

Thứ tư: Phải xem xét về yếu tố thời gian của đồng vốn, điều này có nghĩa là vốn có giá trị về mặt thời gian. Trong điều kiện cơ chế thị trường, phải xem xét yếu tố thời gian vì ảnh hưởng sự biến động của giá cả, lạm phát nên giá trị của đồng tiền ở mỗi thời kỳ là khác nhau.

Thứ năm: Vốn phải được tập trung tích tụ đến một lượng nhất định mới có thể phát huy được tác dụng. Doanh nghiệp không chỉ khai thác tiềm năng về vốn của mình mà còn phải tìm cách thu hút nguồn vốn từ bên ngoài như phát hành cổ phiếu, liên doanh liên kết với các doanh nghiệp khác. Nhờ vậy vốn của doanh nghiệp sẽ tăng lên và được gom thành món lớn.

Thứ sáu: Vốn được quan niệm là một loại hàng hoá đặc biệt trong nền kinh tế thị trường. Những người có vốn có thể cho vay và những người cần vốn sẽ đi vay, có nghĩa là mua quyền sử dụng vốn của người có quyền sở hữu vốn. Khi đó quyền sở hữu vốn không bị chuyển nhượng qua sự vay nợ. Người vay phải trả một tỷ lệ lãi suất hay chính là giá của quyền sử dụng vốn, vốn khi bán đi sẽ không mất quyền sở hữu mà chỉ mất quyền sử dụng trong một thời gian nhất định. Việc mua này diễn ra trên thị trường tài chính, giá mua bán tuân theo quan hệ cung- cầu vốn trên thị trường.

Thứ bảy: Vốn không chỉ được biểu hiện bằng tiền của những tài sản hữu hình mà nó còn biểu hiện giá trị của những tài sản vô hình:

Tài sản vô hình của doanh nghiệp có thể là vị trí địa lý, nhãn hiệu thương mại, bản quyền phát minh sáng chế, các bí quyết về công nghệ... Cùng với sự phát

triển của nền kinh tế thị trường, tài sản vô hình ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc tăng khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Những đặc trưng trên cho thấy rằng vốn kinh doanh được sử dụng cho sản xuất kinh doanh tức là mục đích tích lũy chứ không phải là mục đích tiêu dùng như một số quỹ tiền tệ khác trong doanh nghiệp. Vốn kinh doanh được ứng ra trước khi hoạt động sản xuất kinh doanh được bắt đầu. Và sau một chu kỳ hoạt động vốn kinh doanh phải được thu về để sử dụng cho các chu kỳ hoạt động tiếp theo.

1.1.1.3. Tầm quan trọng của vốn trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp

Vốn là tiền đề cho sự ra đời của doanh nghiệp, là cơ sở để doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm cho người lao động, tiến hành đầu tư đổi mới trang thiết bị, công nghệ sản xuất kinh doanh. Nếu thiếu vốn thì quá trình sản xuất kinh doanh sẽ bị ngừng trệ, đồng thời kéo theo hàng loạt các tác động tiêu cực khác dẫn đến bản thân doanh nghiệp và đời sống người lao động. Vai trò của vốn được thể hiện rõ nét qua các mặt sau:

-*Về mặt pháp lý*: Một doanh nghiệp muốn thành lập thì điều kiện đầu tiên là doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định mà lượng vốn này tối thiểu phải bằng lượng vốn pháp định, khi đó địa vị pháp lý của doanh nghiệp mới được xác lập. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, vốn của doanh nghiệp không đạt được điều kiện mà luật pháp quy định thì kinh doanh sẽ bị chấm dứt hoạt động như: phá sản hoặc sáp nhập doanh nghiệp. Như vậy có thể xem vốn là một trong những cơ sở quan trọng để đảm bảo sự tồn tại tư cách pháp nhân của một doanh nghiệp trước pháp luật.

-*Về mặt kinh tế*: Trong hoạt động sản xuất kinh doanh vốn là một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Nó không những đảm bảo khả năng mua sắm máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ để phục vụ cho quá trình sản xuất mà còn đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra thường xuyên và liên tục. Điều này giúp cho doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường đặc biệt trong giai đoạn nền kinh tế phát triển theo xu hướng toàn cầu hóa như hiện nay. Ngoài ra vốn còn là một trong những điều kiện để sử dụng các nguồn tiềm năng hiện có như sức lao động, nguồn hàng hóa, mở rộng lưu thông và tiêu thụ hàng hóa, là chất keo dính kết quá trình quan hệ kinh tế, là dầu bôi trơn cho cỗ máy kinh tế hoạt động. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn tham gia vào tất cả các khâu từ sản xuất đến tiêu thụ và cuối cùng nó lại trở về hình thái ban đầu là tiền tệ. Như vậy, sự luân chuyển vốn giúp

cho doanh nghiệp thực hiện được hoạt động tái sản xuất và sản xuất mở rộng của mình.

1.1.2. Phân loại vốn trong doanh nghiệp

1.1.2.1. Căn cứ vào nguồn hình thành

❖ Vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu là số tiền của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp, số vốn này không phải là một khoản nợ. Các doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, không phải trả lãi suất. Vốn chủ sở hữu thể hiện quyền làm chủ của doanh nghiệp đối với tài sản hiện có trong doanh nghiệp.

Vốn chủ sở hữu được hình thành theo nhiều cách khác nhau nhưng chủ yếu từ những nguồn sau:

- ✓ Đóng góp ban đầu của nhà đầu tư. Đối với các doanh nghiệp thuộc loại hình công ty cổ phần thì số vốn này là do các cổ đông trong công ty đóng góp.
- ✓ Lợi nhuận chưa phân phối
- ✓ Các quỹ của doanh nghiệp như quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính
- ✓ Phân chênh lệch do đánh giá lại tài sản
- ✓ Ngoài ra đối với doanh nghiệp thuộc loại hình công ty cổ phần thì vốn chủ còn được hình thành từ phát hành cổ phiếu

❖ Vốn vay:

Vốn vay là khoản vốn đầu tư ngoài vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn sau:

- ✓ Vốn vay các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng khác: đây là nguồn vốn rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Nguồn vốn này đáp ứng đúng thời điểm các khoản tín dụng ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp trên cơ sở hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng và doanh nghiệp.
- ✓ Vốn tín dụng thương mại: Tín dụng thương mại là khoản mua chịu từ người cung cấp hoặc ứng trước của khách hàng mà doanh nghiệp tạm thời chiếm dụng. Tín dụng thương mại luôn gắn với một hàng hoá cụ thể, gắn với hệ thống thanh toán cụ thể nên nó chịu tác động của hệ thống thanh toán, của chính sách tín dụng khách hàng mà doanh nghiệp được hưởng. Đây là một phương thức tài trợ tiện lợi linh hoạt trong kinh doanh và nó còn tạo khả năng mở rộng cơ hội hợp tác làm ăn của doanh nghiệp trong tương lai. Tuy nhiên khoản tín dụng thương mại thường có thời hạn

ngắn nhưng nếu doanh nghiệp biết quản lý một cách có hiệu quả thì nó sẽ góp phần rất lớn vào nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

- ✓ Ngoài ra vốn vay của doanh nghiệp còn được hình thành từ việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp và một số nguồn vốn chiếm dụng hợp pháp khác.

Trên đây là cách phân loại vốn theo nguồn hình thành, nó là tiền đề để cho doanh nghiệp có thể lựa chọn và sử dụng hợp lý nguồn tài trợ tùy theo loại hình sở hữu, ngành nghề kinh doanh, quy mô trình độ quản lý, trình độ khoa học kỹ thuật cũng như chiến lược phát triển và chiến lược đầu tư của doanh nghiệp. Bên cạnh đó việc quản lý vốn ở các doanh nghiệp trọng tâm cần đề cập đến là hoạt động luân chuyển vốn, sự ảnh hưởng qua lại của các hình thức khác nhau của tài sản và hiệu quả vòng quay vốn. Vốn cần được nhìn nhận và xem xét dưới trạng thái động với quan điểm hiệu quả.

1.1.2.2. Căn cứ vào phương thức luân chuyển

❖ **Vốn cố định:**

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định. Số vốn đầu tư, mua sắm thiết bị xây dựng hay lắp đặt... các tài sản cố định vô hình và hữu hình để phục vụ sản xuất kinh doanh được gọi là vốn cố định của doanh nghiệp. Đây là số vốn đầu tư ứng trước, số vốn này nếu sử dụng có hiệu quả sẽ không mất đi, doanh nghiệp sẽ thu hồi nó dần khi chuyển dần một phần giá trị của nó vào sản phẩm hay dịch vụ. Chính vì vậy quy mô của vốn cố định nhiều hay ít sẽ quyết định quy mô của tài sản cố định và ảnh hưởng đến trình độ trang bị tài sản cố định cho sản xuất kinh doanh.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu của doanh nghiệp khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh nó không thay đổi hình thái vật chất ban đầu, nó có thể tham gia nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm hàng hoá và giá trị của nó được chuyển dịch dần dần từng phần vào giá trị của sản phẩm tùy theo mức độ hao mòn về vật chất của tài sản cố định. Bộ phận chuyển dịch vào trong giá trị của sản phẩm mới tạo nên một yếu tố chi phí sản xuất sản phẩm và được thu hồi sau khi tiêu thụ được sản phẩm.

Nhà nước có quy định một tư liệu lao động phải đủ hai tiêu chuẩn sau mới là tài sản cố định:

- + *Thời gian sử dụng tối thiểu phải một năm trở lên.*
- + *Giá trị phải đạt tới một độ lớn nhất định trong từng thời kỳ.*

Để tăng cường công tác quản lý tài sản cố định cũng như vốn cố định và nâng cao hiệu quả sử dụng của chúng, chúng ta cần thiết cần phải phân loại tài sản cố định.

- Căn cứ vào tính chất tham gia của tài sản cố định trong doanh nghiệp thì tài sản cố định được phân loại thành :
 - Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh. Loại này bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.
 - Tài sản cố định hữu hình gồm:
 - ✓ Loại 1: Nhà cửa vật kiến trúc
 - ✓ Loại 2: Máy móc thiết bị
 - ✓ Loại 3: Phương tiện vận tải.
 - ✓ Loại 4: Thiết bị và dụng cụ quản lý
 - ✓ Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
 - ✓ Loại 6: Các loại tài sản cố định khác
 - Tài sản cố định vô hình gồm:
 - ✓ Quyền sử dụng đất
 - ✓ Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - ✓ Bằng phát minh sáng chế
 - ✓ Chi phí nghiên cứu, phát triển
 - ✓ Chi phí lợi thế kinh doanh(lợi thế thương mại)
 - ✓ TSCĐ vô hình khác như độc quyền nhãn hiệu và thương mại, quyền đặc nhượng
 - Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, an ninh quốc phòng.
 - Tài sản cố định mà doanh nghiệp bảo quản và cất giữ hộ nhà nước.
- Căn cứ vào tình hình sử dụng thì tài sản cố định của doanh nghiệp được chia thành những loại sau:
 - Tài sản cố định đang sử dụng
 - Tài sản cố định chưa sử dụng
 - Tài sản cố định không cần dùng và chờ thanh lý

Vốn cố định của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sản xuất kinh doanh. Việc đầu tư đúng hướng tài sản cố định sẽ mang lại hiệu quả và năng suất cao trong sản xuất kinh doanh giúp cho doanh nghiệp cạnh tranh tốt hơn và đứng vững trong cơ chế thị trường.

❖ **Vốn lưu động:**

Vốn lưu động bao gồm số vốn ứng trước về đối tượng lao động và tiền lương. Trong quá trình vận động thực tế vốn lưu động phản ánh theo hình thái

tồn tại dưới hình thức tài sản lưu động. Tài sản lưu động gồm: nguyên vật liệu dự trữ, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hoá.... Như vậy vốn lưu động biểu hiện về mặt hiện vật của đối tượng lao động và tiền lương. Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị vào sản phẩm trong một chu kỳ sản xuất.

Phân loại:

- Căn cứ vào vai trò của vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh :
 - Vốn lưu động trong khâu dự trữ bao gồm giá trị các khoản nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ, vật liệu bao bì đóng gói.
 - Vốn lưu động trong khâu sản xuất gồm giá trị sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm, các khoản chi phí chờ kết chuyển.
 - Vốn lưu động trong khâu lưu thông gồm các khoản giá trị thành phẩm, hàng hoá mua ngoài, hàng hoá sản xuất ra nhờ ngân hàng thu hộ vốn tiền tệ, các khoản vốn đầu tư ngắn hạn (đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn) các khoản thế chấp, ký quỹ ký cược ngắn hạn, các khoản vốn trong thanh toán.
- Căn cứ theo hình thái biểu hiện:
 - Vốn vật tư hàng hoá: là các khoản vốn lưu động có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như nguyên nhiên vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm.
 - Vốn bằng tiền gồm các khoản vốn tiền tệ như tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Việc quản lý vốn lưu động đối với các doanh nghiệp cần phải đảm bảo đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn để sử dụng có hiệu quả.

1.1.2.3.Căn cứ vào thời hạn luân chuyển

- Vốn ngắn hạn: Là loại vốn có thời hạn luân chuyển dưới 1 năm.
- Vốn trung hạn: Là loại vốn có thời hạn luân chuyển từ 1 đến 5 năm.
- Vốn dài hạn: Là loại vốn có thời hạn luân chuyển từ 5 năm trở nên.

1.1.2.4.Căn cứ vào thời gian huy động và sử dụng vốn

Theo cách phân loại này vốn được chia thành 2 loại:

❖ **Vốn thường xuyên:**

Vốn thường xuyên bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp. Đặc điểm của nguồn vốn này là sự ổn định và dài hạn. Doanh nghiệp có thể dùng nó đầu tư mua sắm tài sản cố định và một phần tài sản lưu động tối thiểu thường xuyên cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Phần tài sản lưu động được đầu tư bởi vốn thường xuyên gọi là tài sản lưu động ròng.

❖ **Vốn tạm thời:**

Đây là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn(dưới 1 năm) mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng các nhu cầu có tính chất tạm thời, bất thường phát sinh trong hoạt động kinh doanh của mình. Nguồn vốn này bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản nợ ngắn hạn khác. Việc phân loại này giúp cho người quản lý xem xét huy động các nguồn vốn một cách phù hợp với thời gian và mục đích sử dụng, đáp ứng đầy đủ kịp thời vốn cho sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.2.Hiệu quả sử dụng vốn và ý nghĩa của nó đối với doanh nghiệp

1.2.1.Quan điểm về hiệu quả sử dụng vốn và ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

1.2.1.1.Quan điểm về hiệu quả sử dụng vốn

Vốn là điều kiện cần cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng chưa thể đạt được mục đích kinh doanh của doanh nghiệp bởi lẽ trong nền kinh tế thị trường mục đích cao nhất của doanh nghiệp chính là lợi nhuận. Điều đó đồng nghĩa với việc doanh nghiệp phải khai thác và sử dụng triệt để mọi nguồn lực sẵn có của mình trong đó sử dụng hiệu quả nguồn vốn là yêu cầu bắt buộc đối với mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Vậy hiệu quả sử dụng vốn là gì? Để hiểu được trước hết ta phải hiểu hiệu quả là gì? Hiệu quả của bất kỳ một hoạt động sản xuất kinh doanh nào cũng đều thể hiện mối quan hệ giữa” kết quả sản xuất và chi phí bỏ ra”.

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả sản xuất}}{\text{Chi phí đầu vào}}$$

+ Về mặt định lượng: Hiệu quả kinh tế của việc thực hiện mỗi nhiệm vụ kinh tế xã hội biểu hiện ở mối tương quan giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra. Người ta chỉ thu được hiệu quả khi kết quả đầu ra lớn hơn chi phí đầu vào. Hiệu quả càng lớn chênh lệch này càng cao.

+ Về mặt định tính: Hiệu quả kinh tế cao biểu hiện ở sự cố gắng, nỗ lực, trình độ quản lý của mỗi khâu, mỗi cấp trong hệ thống công nghiệp, sự gắn bó của việc giải quyết những yêu cầu và mục tiêu kinh tế với những yêu cầu và mục tiêu chính trị- xã hội.

Như vậy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn làm cho đồng vốn sinh lời tối đa và chi phí thấp nhất nhằm mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là tối đa hóa giá trị tài sản của chủ sở hữu.

Hiệu quả sử dụng vốn được lượng hóa thông qua hệ thống các chỉ tiêu về hiệu suất sử dụng vốn cố định, vốn lưu động, suất sinh lời của vốn, tốc độ luân chuyển vốn,... Nó phản ánh quan hệ đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất kinh doanh thông qua thước đo tiền tệ hay cụ thể là mối tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được ngày càng cao so với chi phí vốn bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Do đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp phát triển vững mạnh.

1.2.1.2. Ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Qua đó các doanh nghiệp sẽ đảm bảo việc huy động vốn các nguồn tài trợ và khả năng thanh toán, khắc phục cũng như giảm bớt được những rủi ro trong kinh doanh.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Để đáp ứng các yêu cầu cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm... doanh nghiệp cần phải có vốn, trong khi vốn của doanh nghiệp chỉ có hạn vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp cho doanh nghiệp đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như nâng cao uy tín của sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động... Vì khi hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận thì doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và mức sống của người lao động cũng ngày càng được cải thiện. Điều này giúp cho năng suất lao động của doanh nghiệp ngày càng nâng cao, tạo sự phát triển cho

doanh nghiệp và các ngành có liên quan. Đồng thời nó cũng làm tăng các khoản đóng góp cho Ngân sách nhà nước.

1.2.2. Phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn

1.2.2.1. Phương pháp so sánh

Để áp dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo các điều kiện so sánh của các chỉ tiêu tài chính(thống nhất về mặt không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán) và theo mục đích phân tích mà xác định góc so sánh. Góc so sánh được lựa chọn là góc về thời gian, kỳ phân tích được gọi là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch, giá trị so sánh có thể đo bằng giá trị tuyệt đối hoặc số bình quân. Nội dung so sánh gồm:

- + So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp, đánh giá sự suy giảm hay sự giảm sút trong hoạt động sản xuất kinh doanh để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.
- + So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.
- + So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số bình quân của ngành, của các doanh nghiệp khác để đánh giá doanh nghiệp mình tốt hay xấu, được hay không được.
- + So sánh chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến động cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các liên độ kế toán liên tiếp.

1.2.2.2. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính. Về nguyên tắc phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các tỷ lệ doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính doanh nghiệp được phân tích thành các nhóm đặc trưng, phản ánh nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ mục tiêu thanh toán, nhóm tỷ lệ về vốn cơ cấu, nhóm tỷ lệ về năng lực kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều nhóm tỷ lệ riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính. Trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích người ta phân tích lựa chọn các mục tiêu khác nhau. Để phục vụ cho mục tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta phải tính

đến hao mòn vô hình do sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

1.2.3. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.2.3.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn

$$\text{- Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn sử dụng bq trong kỳ}} \quad (1)$$

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, nó cho biết trong kỳ vốn kinh doanh quay được bao nhiêu vòng, số vòng quay càng lớn thì tốc độ luân chuyển vốn càng nhanh.

$$\text{- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn (ROA)} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng vốn bq}} \quad (2)$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh đem lại mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn so với các kỳ trước hay so với doanh nghiệp khác chứng tỏ khả năng sinh lời của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

$$\text{- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn CSH bq}} \quad (3)$$

Chỉ tiêu này cho thấy mỗi đồng vốn chủ sở hữu trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

1.2.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

$$\text{- Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{DTT}}{\text{VLD sử dụng bq trong kỳ}} \quad (4)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng, số vòng quay càng nhanh thì kỳ luân chuyển vốn lưu động càng rút ngắn, chứng tỏ vốn lưu động sử dụng có hiệu quả.

$$\text{- Thời gian 1 vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay VLD trong kỳ}} \quad (5)$$

Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết để vốn lưu động quay hết 1 vòng, thời gian luân chuyển càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng lớn.

$$\text{- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động} = \frac{\text{LNST}}{\text{VLD sử dụng bq trong kỳ}} \quad (6)$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng VLD có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế cho doanh nghiệp. Hệ số này càng cao thì việc sử dụng VLD càng có hiệu quả.

$$\text{- Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động} = \frac{\text{VLD bq trong kỳ}}{\text{DTT}} \quad (7)$$

Chỉ tiêu này cho biết số vốn lưu động cần có để đạt được một đồng doanh thu thuần trong kỳ, hệ số này càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

1.2.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

$$\text{- Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{DTT}}{\text{VCD bq trong kỳ}} \quad (8)$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần, hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

$$\text{- Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCD bq trong kỳ}} \quad (9)$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào sản xuất đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao thì chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

$$\text{- Sức sinh lời của TSCĐ} = \frac{\text{LNST}}{\text{Nguyên giá TSCĐ sử dụng bq trong kỳ}} \quad (10)$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân TSCĐ sử dụng trong năm đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{- Suất hao phí của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ bq sử dụng trong kỳ}}{\text{DTT}} \quad (11)$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng doanh thu thì cần bỏ vào sản xuất kinh doanh bao nhiêu đồng nguyên giá TSCĐ.

$$\text{- Hệ số đảm nhiệm VCD} = \frac{\text{VCD bq trong kỳ}}{\text{DTT}} \quad (12)$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra một đồng doanh thu thuần cần sử dụng bao nhiêu đồng vốn cố định, chỉ tiêu này càng nhỏ thì hiệu suất sử dụng vốn cố định càng cao.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.3.1. Nhân tố khách quan

1.3.1.1. Đặc điểm chung của nền kinh tế

Sự ổn định hay không ổn định của nền kinh tế, của thị trường có ảnh hưởng trực tiếp đến mức doanh thu của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng tới nhu cầu về vốn kinh doanh. Những biến động của nền kinh tế có thể gây nên những rủi ro trong kinh doanh mà các quản trị tài chính phải lường trước, những rủi ro đó có ảnh hưởng tới các khoản chi phí về đầu tư, chi phí trả lãi hay tiền thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị hay tìm nguồn tài trợ.

Nếu nền kinh tế ổn định và tăng trưởng với một tốc độ nào đó thì doanh nghiệp muốn duy trì và giữ vững vị trí của mình, cũng phải phấn đấu để phát triển với nhịp độ tương đương. Khi doanh thu tăng lên sẽ đưa đến việc gia tăng tài sản, các nguồn phải thu và các loại tài sản khác. Khi đó, các nhà quản trị tài chính phải tìm nguồn tài trợ cho sự mở rộng sản xuất, sự tăng tài sản đó.

1.3.1.2. Chính sách của Nhà nước

Để tạo môi trường kinh tế ổn định, đảm bảo cho sự phát triển bền vững Nhà nước điều hành và quản lý nền kinh tế vĩ mô bằng các chính sách kinh tế vĩ mô. Với bất kỳ sự thay đổi nào trong chế độ chính sách hiện hành sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng. Sự nhất quán trong chủ trương đường lối cơ bản của nhà nước luôn là yếu tố tạo điều kiện nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Hệ thống tài chính tiền tệ, vấn đề lạm phát, thất nghiệp và các chính sách tài khóa của chính phủ có tác động đến quá trình ra quyết định kinh doanh và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+Chính sách lãi suất:

Lãi suất tín dụng là một công cụ chủ yếu để điều hành lượng cung tiền tệ, nó có ảnh hưởng trực tiếp đến việc huy động vốn và kinh doanh của doanh nghiệp. Khi lãi suất tăng làm chi phí vốn tăng, nếu doanh nghiệp không có cơ cấu vốn hợp lý, kinh doanh không hiệu quả thì hiệu quả sử dụng vốn nhất là vốn vay sẽ bị giảm sút. Trong nền kinh tế thị trường, lãi suất là vấn đề quan trọng khi quyết định thực hiện một hoạt động đầu tư hay phương án sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp phải tính toán xem hoạt động đầu tư hay phương án sản xuất có đảm bảo được doanh lợi vốn lãi suất tiền vay hay không, nếu nhỏ hơn có nghĩa là không có hiệu quả, doanh nghiệp sẽ thu hồi vốn. Đối với hoạt động đầu tư hay phương án sản xuất có sử dụng vốn đầu tư cũng phải tính đến chi phí vốn nếu có hiệu quả thì mới nên thực hiện.

+Chính sách thuế:

Thuế là công cụ quan trọng của Nhà nước để điều tiết kinh tế vĩ mô nói chung và điều tiết hoạt động của doanh nghiệp nói riêng. Chính sách thuế của Nhà nước có tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì mức thuế cao hay thấp làm cho phần lợi nhuận sau thuế nhiều hay ít, do đó ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

+Sự hoạt động của thị trường tài chính và hệ thống tài chính trung gian là một nhân tố đáng kể tác động đến hoạt động của doanh nghiệp nói chung và hoạt

động tài chính nói riêng. Một thị trường tài chính và hệ thống các tổ chức tài chính trung gian phát triển đầy đủ và đa dạng sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp tìm kiếm nguồn vốn có chi phí rẻ, đồng thời doanh nghiệp có thể đa dạng các hình thức đầu tư và có cơ cấu vốn hợp lý và mang lại hiệu quả cao nhất trong việc sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

1.3.1.3. Môi trường pháp lý

Nền kinh tế của chúng ta mới phát triển ở giai đoạn đầu của nền kinh tế thị trường chịu sự quản lý điều tiết của Nhà nước. Do vậy, nếu môi trường pháp lý (các bộ luật, đường lối chính sách...) chưa toàn diện đồng bộ, chưa phù hợp với kinh tế thị trường thì sẽ không tạo được môi trường kinh doanh công bằng, hấp dẫn. Nếu không có một hệ thống pháp luật hữu hiệu bảo vệ các nhà đầu tư thì cũng rất khó kêu gọi đầu tư, vì các nhà đầu tư sẽ không ưu tiên khi bỏ vốn mà chủ yếu đầu tư trung hạn, dài hạn thiếu sự bảo đảm lâu dài của luật pháp. Như vậy có thể nói môi trường pháp lý là điều kiện hết sức cần thiết để tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, bảo đảm các điều kiện về lâu dài cho các nhà đầu tư từ đó tạo điều kiện để các doanh nghiệp mở rộng đầu tư thu hút nhiều nguồn vốn đáp ứng cho các chiến lược kinh doanh đề ra. Ở Việt Nam, khi luật chứng khoán ra đời là một điều kiện rất thuận lợi để bảo vệ các nhà đầu tư, nhà phát hành chứng khoán, tạo môi trường lành mạnh cho doanh nghiệp thu hút vốn trên thị trường này.

1.3.2. Nhân tố chủ quan

1.3.2.1. Đặc điểm sản xuất kinh doanh

Đặc điểm của ngành sản xuất kinh doanh có ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Mỗi ngành sản xuất kinh doanh có những đặc điểm khác nhau về mặt kinh tế kỹ thuật như: tính chất ngành nghề, tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh.

+ Tính chất ngành nghề ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn thể hiện ở quy mô, cơ cấu vốn kinh doanh. Quy mô, cơ cấu vốn khác nhau sẽ ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển, phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán, chi trả,...do đó ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

+ Tính thời vụ: Những doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất có tính thời vụ thì nhu cầu về vốn lưu động giữa các quý trong năm thường biến động lớn, doanh thu bán hàng không được đều, tình hình thanh toán, chi trả cũng gặp khó khăn, ảnh hưởng tới chu kỳ thu tiền bình quân, hệ số vòng quay vốn...do đó ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất sử dụng vốn của doanh nghiệp.

+ Chu kì sản xuất: Những doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất ngắn thì nhu cầu về vốn trong năm thường không có biến động lớn, doanh nghiệp lại thường xuyên liên tục thu được tiền bán hàng, giúp doanh nghiệp dễ dàng hơn trong cân đối thu chi bằng tiền và đảm bảo nguồn vốn kinh doanh, vốn được quay nhiều vòng trong năm. Ngược lại những doanh nghiệp sản xuất những loại sản phẩm có chu kỳ sản xuất dài phải ứng ra một lượng vốn lưu động tương đối lớn, vốn thu hồi chậm, quay ít vòng.

1.3.2.2.Đặc điểm về sản phẩm kinh doanh

Sản phẩm của doanh nghiệp là nơi chứa đựng các chi phí cho sản phẩm. Nếu như sản phẩm là tư liệu tiêu dùng nhất là sản phẩm công nghiệp nhẹ như bia, rượu, thuốc lá... thì vòng đời của nó thường ngắn, tiêu thụ nhanh và qua đó sẽ giúp doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh. Hơn nữa những máy móc dùng để sản xuất những sản phẩm này có giá trị không quá lớn do vậy doanh nghiệp dễ có điều kiện đổi mới. Ngược lại nếu sản phẩm có vòng đời dài có giá trị lớn, được sản xuất trên dây chuyền công nghệ có giá trị lớn như ô tô, xe máy,... sẽ thu hồi vốn chậm hơn.

1.3.2.3.Trình độ quản lý và sử dụng vốn

Trình độ quản lý vốn cũng hết sức quan trọng, yêu cầu doanh nghiệp phải xác định đúng nhu cầu về vốn phát sinh từ đó tìm nguồn tài trợ hợp lý. Trong quản lý vốn thì công tác quan trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn đó là việc tổ chức quản lý vốn cố định và vốn lưu động. Đây là một công việc phức tạp đòi hỏi nhà quản lý phải thường xuyên theo dõi tính toán quản lý vốn chặt chẽ ở tất cả các giai đoạn trong một chu kỳ kinh doanh từ khâu yếu tố đầu vào, sản xuất đến khâu tiêu thụ.

Tổ chức tiêu thụ sản phẩm cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vì tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng rất lớn bởi các chính sách về thị trường, khách hàng và các dịch vụ sau bán hàng của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp tổ chức tốt khâu này sẽ đem lại hiệu quả rất cao.

1.3.2.4. Nhân tố con người

Con người là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn. Con người ở đây chính là bộ máy quản lý và lực lượng lao động trong doanh nghiệp. Con người là nhân tố trung tâm, quyết định tới sự phát triển và tồn tại của doanh nghiệp. Trong doanh nghiệp, giám đốc là người quyết định, có toàn quyền quản lý và sử dụng tiền vốn cũng như tài sản của doanh nghiệp, là người chịu trách

nhệm mọi vấn đề tài chính của doanh nghiệp. Nếu quyết định sử dụng vốn của giám đốc đúng đắn thì doanh nghiệp sẽ có lãi, ngược lại, nếu quyết định thiếu chính xác thì sẽ dẫn đến thua lỗ trong kinh doanh và thậm chí có thể bị phá sản.

Bên cạnh giám đốc, đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp - đội ngũ tham mưu cho giám đốc cũng có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Một đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn vững vàng, tinh thông nghiệp vụ, năng động, sáng tạo, phản ánh đầy đủ, chính xác tình hình sản xuất kinh doanh sẽ giúp giám đốc có những quyết định kịp thời, đúng đắn và xây dựng được quy trình sản xuất hợp lý cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, lực lượng lao động trực tiếp cũng là nhân tố quan trọng bởi họ trực tiếp tạo ra hàng hóa vật chất. Đội ngũ lao động này có tay nghề giỏi và có tinh thần trách nhiệm cao sẽ giúp doanh nghiệp thu được kết quả kinh doanh tốt. Từ đó doanh nghiệp có thể nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm nguyên vật liệu, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường, đẩy nhanh được tốc độ tiêu thụ, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VILACO QUA CÁC NĂM 2012- 2014

2.1. Khái quát về công ty cổ phần VILACO

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

- Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần VILACO
- Trụ sở giao dịch: Số 75B Đường 208 – An Đồng – An Dương – Hải Phòng
- Mã số thuế: 0200574869
- Giám đốc: Nguyễn Thị Thanh Hương
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty Cổ phần
- Nhiệm vụ của công ty: Công ty cổ phần Vilaco là công ty chuyên sản xuất hóa mỹ phẩm, sản phẩm của công ty rất đa dạng về chủng loại, kiểu dáng, mẫu mã.

Vốn đăng ký: 24.600.000.000 đồng

Công ty được thành lập vào tháng 12 năm 2003 theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Đăng ký kinh doanh số 0203000653 do sở kế hoạch và đầu tư cấp. Vốn hoạt động do nhiều thành viên đóng góp trong đó 80% của công ty TNHH VICO – Nhà sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa hàng đầu Việt Nam.

Công ty chuyên sản xuất kinh doanh các sản phẩm sau:

- Sản xuất, kinh doanh chất tẩy rửa và hóa mỹ phẩm
- Dịch vụ xuất nhập khẩu
- Kinh doanh nguyên vật liệu, hóa chất thông thường và thành phẩm chuyên ngành.
- Sản xuất, kinh doanh nước tinh lọc, nước giải khát...

Lịch sử hình thành của công ty cổ phần VILACO gắn liền với quá trình phát triển và cạnh tranh chia sẻ thị phần với các nhãn hiệu hóa mỹ phẩm nổi tiếng của công ty VICO.

Công ty TNHH VICO được thành lập tháng 1 năm 1994 là doanh nghiệp chuyên sản xuất, kinh doanh chất tẩy rửa và hoá mỹ phẩm, nước uống tinh lọc và xuất nhập khẩu hoá chất chuyên ngành.

Sau 15 năm ra đời từ một doanh nghiệp nhỏ VICO vươn lên trở thành một công ty hàng đầu Việt Nam về lĩnh vực sản xuất chất tẩy rửa và hoá mỹ phẩm với thương hiệu bột giặt nổi tiếng “VÌ DÂN”.

Công ty đã áp dụng thành công hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 - 2000 từ năm 2002.

Thương hiệu “VICO – VÌ DÂN” là 2 thương hiệu được Bộ Văn Hoá và cục sở hữu trí tuệ xác nhận là thương hiệu có uy tín tại Việt Nam.

+ Năm 2005: VICO được nhà nước trao tặng Huân Chương Lao Động Hạng Ba.

+ Năm 2006, 2008: Thương Hiệu “VÌ DÂN” đã lọt vào Top 500 Thương Hiệu nổi tiếng tại Việt Nam, đây là kết quả của “dự án khảo sát thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam” do công ty nghiên cứu thị trường AC Nielsen Việt Nam thực hiện .

+ Năm 2007: Thương hiệu “VÌ DÂN” đã lọt vào Top 500 thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam do ICHI Communication Corp Nhật Bản thực hiện.

+ Năm 2008: Thương hiệu “VICO VÌ DÂN” đã đạt giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt” - Top 200 thương hiệu tiêu biểu Việt. VICO là một trong năm doanh nghiệp nhận cờ thi đua xuất sắc của thành phố. Tính đến tháng 12 năm 2007, Công ty VICO đã đạt hơn 600 Huy Chương Vàng, 36 Cúp Vàng các loại và luôn lọt trong Top Ten tại các kỳ hội chợ trong nước và Quốc tế.

+ Năm 2007 ,VICO xây dựng thêm một dây chuyền sản xuất bột giặt với công suất 50.000 tấn/năm hiện đại bậc nhất Việt Nam.

+ Đặc biệt năm 2008 VICO đã ký hợp đồng sản xuất tất cả các sản phẩm bột giặt cho tập đoàn P&G cung cấp bột giặt Tide cho thị trường phía Bắc Việt Nam và xuất khẩu đi các nước vùng Đông Nam Á. VICO đã được tập đoàn P&G hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn của tập đoàn P&G là một tập đoàn số một trên thế giới về chất tẩy rửa hóa mỹ phẩm.

Dây chuyền công nghệ hiện đại, chi phí tiêu hao vật tư thấp, có thể sản xuất tất cả các chủng loại bột giặt theo yêu cầu của khách hàng. Hơn nữa do ở gần vùng nguyên liệu sản xuất bột giặt của Trung Quốc vì vậy giá thành sản phẩm là tốt nhất.

Tiếp bước cho những thành công của VICO đó chính là sự ra đời của công ty cổ phần VILACO vào năm 2003, khi mà VICO chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của thị trường.

Công ty cổ phần VILACO là một trong các công ty thành viên của công ty TNHH VICO được thành lập vào tháng 12 năm 2003. Ngay từ khi mới thành

lập, công ty cổ phần VILACO đã hoạch định chiến lược phát triển 10 năm (2003-2010) của mình theo hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1: (2003-2008) Khẳng định sự tồn tại của doanh nghiệp, sản xuất đưa sản phẩm tiêu thụ trên phạm vi thị trường miền Bắc, miền Trung, miền Nam và thị trường nước ngoài của một số nước đang phát triển.

- Giai đoạn 2: (2009-2013) Đưa sản phẩm tiêu thụ trên phạm vi toàn thị trường Việt Nam và xuất khẩu trên thị trường quốc tế.

Trong giai đoạn 1, VILACO tập trung cho việc xây dựng chất lượng sản phẩm, kênh phân phối, giá bán phù hợp với mặt bằng của thị trường. VILACO cho tới nay đã phát triển được hơn 6 năm, đã đạt được những kết quả nhất định theo chiến lược phát triển giai đoạn 1. Cụ thể, sản phẩm hóa mỹ phẩm của VILACO đã được các giải thưởng có uy tín của các hội chợ thương mại trong nước và người tiêu dùng bình chọn, sản phẩm của VILACO đã được xuất khẩu sang Iraq, Đài Loan, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Ucraina...

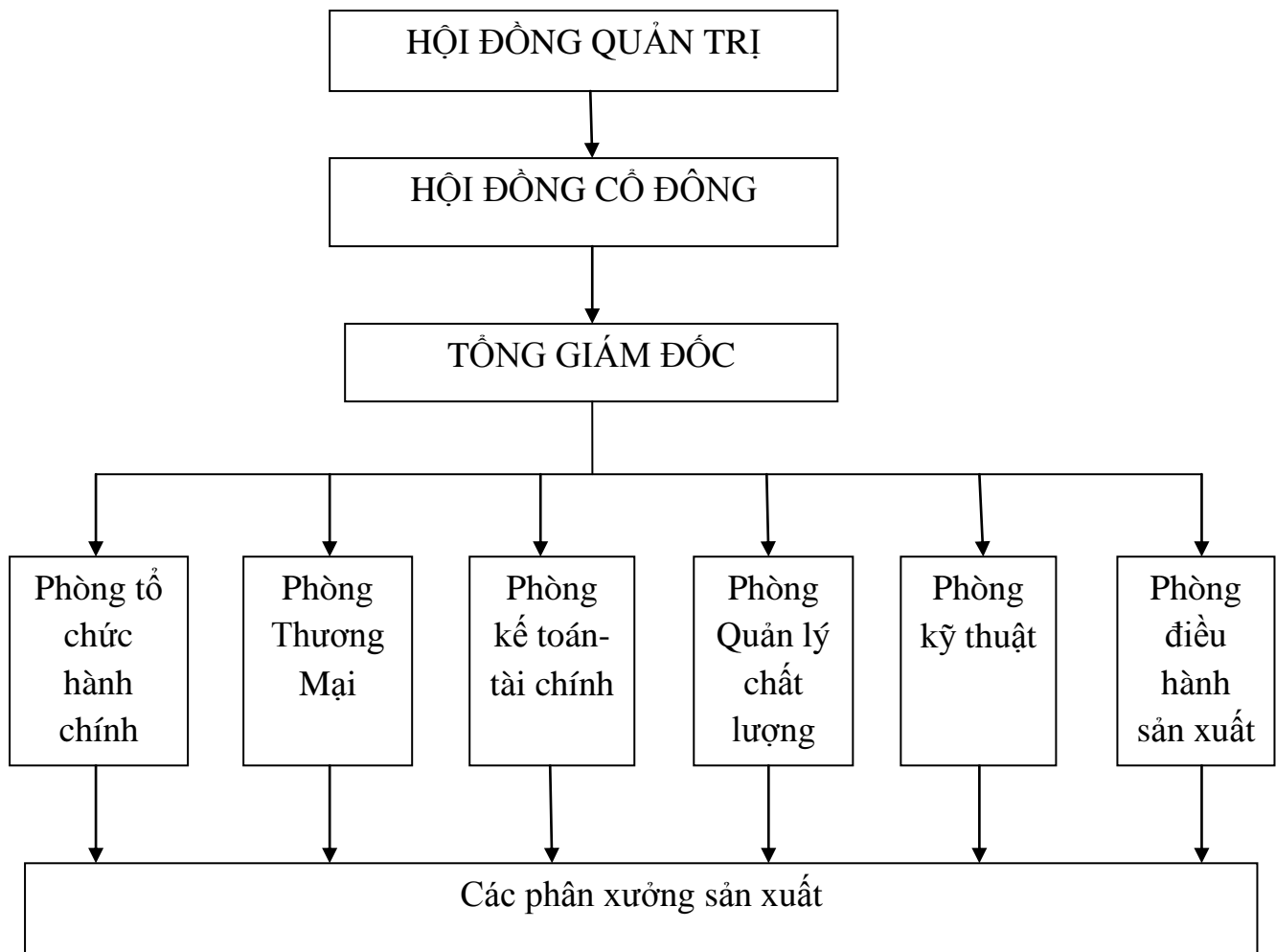
Trong giai đoạn 2, VILACO đã và đang phát triển đa dạng hóa các sản phẩm theo các giới tính khác nhau, đối tượng khách hàng ở các vùng miền, quốc gia khác nhau để đáp ứng cao hơn theo mặt bằng giá và yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao của khách hàng. VILACO từng bước vững chắc khẳng định thương hiệu của mình bằng việc xây dựng con người, xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất và áp dụng thành công hệ thống quản lý chất lượng quốc tế ISO 9001:2000.

Những năm qua, ban lãnh đạo công ty luôn đoàn kết, năng động và thể hiện được bản lĩnh kinh doanh, không ngừng tìm biện pháp khai thác, chiếm lĩnh thị trường. Đời sống của cán bộ công nhân viên trong công ty được cải thiện ở mức độ cao, các tổ chức đoàn thể hoạt động tích cực đã khuyến khích được tinh thần lao động nhân viên công ty.

Công ty luôn chú trọng mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, từng bước nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng lợi nhuận để khẳng định vị trí trên thị trường. Ngày 15 tháng 3 năm 2008, công ty đã chính thức cho đi vào hoạt động nhà máy sản xuất bột giặt lớn nhất Việt Nam với công suất 50.000 tấn/năm. Đây là cơ hội lớn và cũng là thách thức không nhỏ đối với công ty trước vấn đề đáp ứng nhu cầu của thị trường về cả số lượng lẫn chất lượng. Hiện tại, công ty đang tiếp tục xây dựng một nhà máy sản xuất bột giặt mới với công suất 100.000 tấn/năm. Kế hoạch tới 2015 sẽ hoàn thành xong và đưa vào sử dụng, công ty mong muốn sẽ đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức của công ty

2.1.2.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty



(Nguồn: Phòng kế toán- tài chính của công ty)

2.1.2.2. Chức năng , nhiệm vụ và quyền hạn của từng bộ phận

- Hội đồng quản trị:
Đứng đầu công ty, trực tiếp điều hành mọi hoạt động của công ty.
- Hội đồng cổ đông:
Tập hợp tất cả các cổ đông trong công ty. Định kỳ hội đồng cổ đông sẽ họp bàn để giải quyết các vấn đề và đưa ra định hướng phát triển cho công ty.
- Ban giám đốc:
Chủ tịch HĐQT- Giám đốc công ty do Hội đồng quản trị công ty tuyển chọn, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, cổ đông và trước pháp luật về mọi hoạt động của công ty.
- Phó giám đốc kỹ thuật :
 - Là người điều hành cao nhất về kế hoạch sản xuất, kỹ thuật của công ty.
 - Xây dựng kế hoạch sản xuất dài hạn, trung hạn và hàng năm của công ty trong

tất cả các chương mục của hệ thống kế hoạch của công ty.

- Quản lý kỹ thuật hệ thống điện nước từ khâu đầu đến khâu cuối.

▪ Phó giám đốc phụ trách kinh doanh:

- Xây dựng chiến lược và chính sách tiêu thụ sản phẩm.

- Lập kế hoạch tiêu thụ hàng hoá hàng năm đối với từng loại sản phẩm.

- Xây dựng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm ở những thị trường thích hợp trong cả nước.

- Duy trì phát triển thị phần và thị trường trên cơ sở nắm chắc thị trường, nắm chắc đối thủ cạnh tranh đề đạt với Giám đốc, Hội đồng quản trị công ty cùng tập thể lãnh đạo đề ra các chính sách nhằm củng cố và mở rộng thị trường trong nước tiến tới xuất khẩu ra nước ngoài.

▪ Phòng Thương mại:

- Tiếp thị các sản phẩm của công ty, đặc biệt là các sản phẩm mới thông qua các hội chợ, qua các phương tiện thông tin đại chúng... tổ chức mạng lưới tiêu thụ thích hợp trong cả nước, nhằm giữ vững thị trường đã có, mở rộng thị trường mới, từng bước tiến tới có thị trường ở nước ngoài.

- Tiếp nhận bổ sung các thông tin về khách hàng, xem xét khả năng đáp ứng yêu cầu, lập phương án thoả mãn khách hàng trình với lãnh đạo sau đó soạn thảo các hợp đồng quản lý để thực hiện và sửa đổi khi cần thiết.

▪ Phòng kế toán- tài chính:

- Chịu trách nhiệm trước Giám đốc công ty và Nhà nước theo những quy định của điều lệ, các quy định về kế toán Nhà nước và mọi hoạt động tài chính kế toán của Công ty.

- Theo dõi và tập hợp số liệu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh bằng nghiệp vụ kế toán, tham gia phân tích kết quả sản xuất kinh doanh của công ty theo từng kỳ tài chính, đề xuất các giải pháp kinh tế kỹ thuật phù hợp với chính sách kinh doanh của công ty.

▪ Phòng quản lý chất lượng:

- Chịu trách nhiệm trước Giám đốc công ty về mọi hoạt động của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001-2000 tại công ty.

- Trực tiếp điều hành hoạt động của hệ thống chất lượng của công ty.

- Tổ chức xây dựng, duy trì hệ thống chất lượng phù hợp, có hiệu quả trong công ty.

▪ Phòng kỹ thuật:

Xây dựng các quy trình, quy phạm kỹ thuật, công nghệ sản xuất, thử nghiệm, kiểm tra, phân tích, xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật nguyên liệu – sản phẩm, kiểm tra, thử nghiệm chất lượng nguyên vật liệu, thành phẩm.

▪ Phòng điều hành sản xuất:

- Quản lý công nghệ sản xuất.
- Thiết kế sản phẩm, thiết kế các chi tiết của sản phẩm và bán sản phẩm.
- Xây dựng các hướng dẫn để chế tạo sản phẩm.
- Xây dựng các hướng dẫn kiểm tra nguyên vật liệu đầu vào, kiểm tra trong sản xuất, kiểm tra bán sản phẩm và sản phẩm.
- Xây dựng và giao kế hoạch sản xuất hàng tháng cho các phân xưởng.
- Kiểm tra đôn đốc, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất cũng như các kế hoạch khác đối với phân xưởng sản xuất và các phòng ban liên quan.

▪ Các phân xưởng sản xuất:

Quản lý nghiêm ngặt quá trình sản xuất, đảm bảo chất lượng mẫu mã sản phẩm, đồng thời hợp lý hóa quy trình công nghệ để nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho công ty.

2.2. Các đặc điểm có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty

2.2.1. Đặc điểm về hoạt động sản xuất kinh doanh

2.2.1.1. Ngành nghề kinh doanh

Công ty chuyên sản xuất kinh doanh các sản phẩm như:

- Sản xuất kinh doanh chất tẩy rửa, hóa mỹ phẩm
- Kinh doanh nguyên vật liệu, hóa chất thông thường và thành phẩm
- Sản xuất kinh doanh nước tinh lọc, nước giải khát

Một số nhóm sản phẩm tiêu biểu của công ty như:

- Sản phẩm giặt tẩy với thương hiệu bột giặt Vì Dân có từ lâu đời, bột giặt Tide, nước giặt Lord, nước tẩy trắng Javel, nước xả vải...
- Sản phẩm chăm sóc nhà bếp với nước rửa chén Two Lemon, Vico Pet,...
- Sản phẩm chăm sóc gia đình với nước lau sàn Lord, nước lau kính Lord,...
- Sản phẩm chăm sóc cá nhân với dầu gội đầu Azole, sữa tắm trắng da Azole, nước rửa tay White,...

Đây chủ yếu là các sản phẩm tiêu dùng thông thường nên chúng có vòng đời ngắn, tiêu thụ nhanh, qua đó giúp cho doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh. Hiệu quả sử dụng vốn của công ty do đó cũng bị ảnh hưởng bởi vốn khi tham gia vào

sản xuất kinh doanh quay vòng được nhiều hơn để tạo ra lợi nhuận cho công ty.

◆ **Đặc điểm về quy trình sản xuất của công ty:**

- Quy trình sản xuất sản phẩm công nghệ của công ty là quy trình liên tục và khép kín từ khâu đầu cho đến khâu cuối cùng.

- Chu trình sản xuất ngắn, liên tục nguyên phụ liệu đưa vào từ đầu quy trình công nghệ đến cuối quy trình là hoàn thiện sản phẩm.

- Mỗi phân xưởng chỉ sản xuất một vài nhóm sản phẩm nhất định.

Để đảm bảo cho quy trình trên được diễn ra liên tục, đạt tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm công ty đã sử dụng hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất như:

+ Dây chuyền sản xuất bột giặt, nước rửa chén

+ Dây chuyền sản xuất nước đóng chai, đóng bình

+ Dây chuyền xúc rửa, chiết rót, đóng nắp chai, đóng lon tự động với công suất 3000 lon/h

+ Hệ thống máy xử lý nước tinh khiết

+ Các loại máy trộn bột, máy đóng gói dạng bột, cân định lượng...

+ Máy chiết chất lỏng, siết nắp chai, dán nhãn, tạo hạt...

Những máy móc, dây chuyền sản xuất này giá trị của nó tương đối lớn nên sẽ làm cho vốn cố định của công ty chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong tổng vốn. Do đó, công ty cần phải có các biện pháp để bảo toàn và sử dụng vốn cố định, nhất là phải xây dựng quy trình sử dụng, vận hành, bảo dưỡng tối ưu đối với từng loại máy móc thiết bị gắn với việc phân công trách nhiệm cho từng bộ phận, từng cá nhân trong việc quản lý và sử dụng tài sản cố định. Đồng thời cũng cần nỗ lực trong việc tăng doanh thu, tăng lợi nhuận nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định và tài sản cố định.

2.2.1.2. Kết quả sản xuất kinh doanh của công ty từ năm 2012-2014

Bảng 1: Kết quả sản xuất kinh doanh của công ty qua các năm 2012- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Năm			Chênh lệch 2013/2012		Chênh lệch 2014/2013	
	2012	2013	2014	Số tiền	Tỷ lệ(%)	Số tiền	Tỷ lệ(%)
Doanh thu thuần	160,520,477,267	147,476,278,997	185,207,213,519	-13,044,198,270	-8.13	37,730,934,522	25.58
Lợi nhuận sau thuế	4,497,799,154	628,731,695	5,111,117,667	-3,869,067,459	-86.03	4,482,385,972	712.93
Tổng vốn	70,833,921,586	67,921,963,604	74,629,394,294	-2,911,957,982	-4.11	6,707,430,690	9.88
Tổng lao động	253	234	232	-19	-7.51	-2	0.85
Thu nhập bình quân/tháng	3,000,000	3,500,000	4,200,000	500,000	16.67	700,000	20
Thuế thu nhập doanh nghiệp	386,118,439	209,577,232	1,441,597,294	-176,541,207	-45.72	1,232,020,062	587.86

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty từ năm 2012- 2014)

Nhìn vào bảng trên cho thấy doanh thu thuần của công ty qua 3 năm có sự biến động đáng kể. Năm 2012, doanh thu thuần của công ty đạt 160,818,426,049 đồng, sang năm 2013 doanh thu thuần giảm xuống còn 147,476,278,997 đồng, giảm 13,044,198,270 đồng, tương đương giảm 8.13% so với năm trước. Nguyên nhân là do năm 2013 có sự biến động mạnh của giá nguyên liệu đầu vào, mà tỷ trọng nguyên liệu nhập khẩu trong lĩnh vực bột giặt chiếm trên 50%, nhưng doanh nghiệp không thể điều chỉnh kịp thời giá bán sản phẩm làm cho doanh thu giảm. Tuy nhiên sang năm 2014 có thể coi là một năm khởi sắc hơn cho công ty, tình hình doanh thu cải thiện đáng kể, doanh thu thuần tăng 37,730,934,522 đồng, tương ứng tăng 25.58% so với năm 2013. Nguyên nhân là do trong năm 2014, công ty kí được nhiều đơn hàng như làm gia công bột giặt cho tập đoàn P&G với giá trị thực hiện khoảng 80 tỷ đồng, xuất khẩu nước giặt, sữa tắm sang thị trường Trung Quốc, Thái Lan thu về hơn 45 tỷ đồng, ngoài ra trong năm công ty còn mở rộng thêm thị phần cho phân khúc người có thu nhập thấp với trên 15 nhà phân phối, đại lý bán lẻ thu về trên 10 tỷ đồng,... từ đó cũng làm cho lợi nhuận sau thuế mà công ty thu được trong năm 2014 tăng mạnh với mức là 4,482,385,972 đồng, tương đương tăng 712.93% so với năm 2013.

Tuy doanh thu và lợi nhuận của công ty năm 2013 giảm sút nhưng công ty vẫn chú trọng công tác nâng cao đời sống của công nhân viên, điều này được thể hiện ở thu nhập bình quân của lao động đều tăng qua 3 năm, năm 2012 thu nhập bình quân mỗi lao động đạt 3,000,000 đồng/tháng thì sang năm 2013 con số này là 3,500,000/tháng, năm 2014 là 4,200,000/tháng.

2.2.2. Đặc điểm về lao động

Bảng 2: Cơ cấu lao động của công ty năm 2014

STT	Nội dung	Số lượng(người)
1	Trình độ đại học	78
2	Trình độ cao đẳng	26
3	Trình độ trung cấp	14
4	Trung học phổ thông	114
Tổng cộng		232

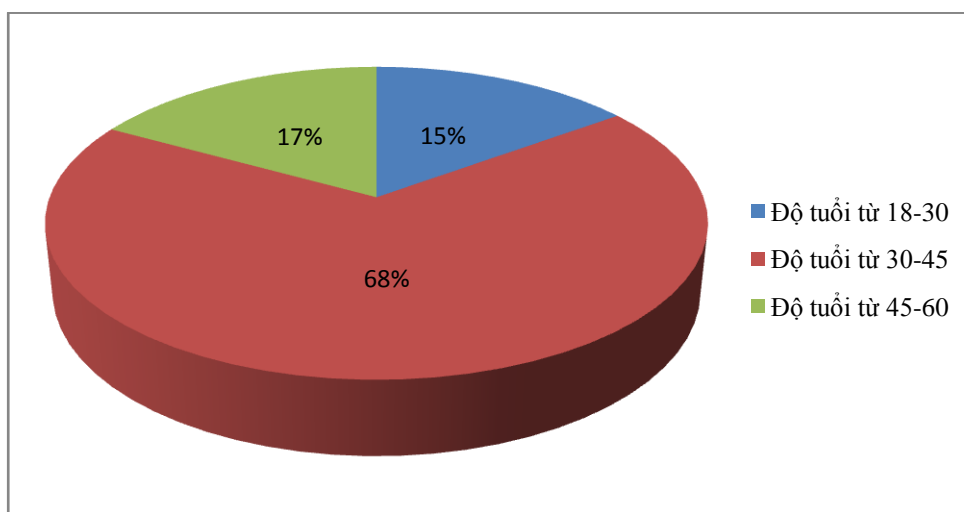
(Nguồn: Phòng kế toán- tài chính)

Qua bảng trên nhận thấy số cán bộ lãnh đạo, quản lý điều hành công ty có trình độ đại học chiếm tỷ trọng khá cao(33.62%), đây là những cán bộ có năng lực

chuyên môn, nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực hóa mỹ phẩm, có năng lực cao trong quản lý điều hành doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, công ty còn có một đội ngũ công nhân có tay nghề cao. Công ty có 114 công nhân với trình độ trung học phổ thông trở lên, chiếm khoảng 49.13% số lao động của công ty. Trong đó có khoảng trên 50% công nhân có trình độ tay nghề từ bậc 3/7 trở lên, các tổ trưởng và nhóm trưởng sản xuất đều là những người có tay nghề từ bậc 5 trở lên, có thâm niên công tác từ 5 năm trở lên, có kinh nghiệm trong điều hành sản xuất.

Biểu đồ 1: Cơ cấu về độ tuổi lao động của công ty



Nhìn vào biểu đồ trên cho thấy hầu hết số lao động của công ty nằm trong độ tuổi từ 30- 45, chiếm 68% trong cơ cấu độ tuổi lao động. Điều này rất phù hợp với một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vì độ tuổi này hội tụ được sức khỏe và nhiều kinh nghiệm làm việc.

Đây có thể coi là điểm mạnh về nhân lực của công ty. Điều này giúp cho việc sử dụng máy móc, dây chuyền sản xuất sẽ tốt hơn, khai thác tối ưu công suất thiết bị làm tăng năng suất lao động, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao. Điều này chắc chắn làm cho tình hình tài chính của công ty được ổn định.

2.2.3.Đặc điểm về thị trường tiêu thụ

Kể từ khi Đảng và Nhà nước chủ trương thực hiện chính sách mở cửa, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể. Với hơn 80 triệu dân, thị trường Việt Nam là một trong những thị trường giàu tiềm năng cho các ngành công nghiệp nói chung và ngành hóa mỹ phẩm nói riêng phát triển. Chính điều này đã tạo ra cuộc cạnh tranh khốc liệt trong ngành giữa các tập đoàn nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước. Trải qua quá trình phát triển hiện nay sản phẩm của công ty không chỉ đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong

nước mà thị trường tiêu thụ còn mở rộng xuất khẩu sang nước ngoài như thị trường Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Lào,... Công ty còn làm bạn hàng gia công cho nhiều tập đoàn nổi tiếng như P&G (Mỹ), Metro Cash & Carry (Đức). Việc thâm nhập thành công thị trường Nhật Bản - một thị trường được đánh giá là khó tính với yêu cầu về chất lượng cực kỳ nghiêm ngặt, doanh nghiệp đã phần nào minh chứng trình độ kỹ thuật công nghệ của mình đạt yêu cầu khu vực và thế giới. Vì vậy bên cạnh việc cải tiến và cập nhật hệ thống máy móc, công nghệ mới vào trong sản xuất thì đòi hỏi công ty còn phải có chính sách marketing hiệu quả giúp công ty mở rộng thêm được các mối quan hệ hợp tác làm ăn, nhiều đối tác chiến lược, kiến tạo nên thị phần vững chắc cho công ty trong thị trường hóa mỹ phẩm trong và ngoài nước, giúp tăng doanh thu và lợi nhuận cho công ty. Điều này cho thấy việc mở rộng thị trường tiêu thụ, ký kết thêm nhiều hợp đồng sẽ góp phần không nhỏ trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho công ty. Bởi khi doanh thu và lợi nhuận tăng sẽ làm cho tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh tăng và làm tăng hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

2.2.4. Khái quát chung về tình hình tài chính của công ty từ năm 2013-2014

Bảng 3: Một số chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán của công ty năm 2013- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ(%)
Tổng TS	67,921,963,604	74,629,394,294	6,707,430,690	9.88
Tài sản lưu động	21,431,059,316	27,143,345,211	5,712,285,895	26.65
Tài sản cố định	46,490,904,288	47,486,049,083	995,144,795	2.14
Tổng NV	67,921,963,604	74,629,394,294	6,707,430,690	9.88
Nợ phải trả	44,658,033,351	46,257,346,364	1,599,313,013	3.58
Vốn chủ sở hữu	23,263,930,253	28,372,047,930	5,108,117,677	21.96

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của từ năm 2013- 2014)

Qua bảng số liệu tính toán trên cho thấy quy mô về tài sản và nguồn vốn của công ty có xu hướng tăng:

+ Tổng tài sản của công ty năm 2014 có xu hướng tăng 6,707,430,690 đồng, tăng tương ứng 9.88% so với năm 2013. Trong tổng tài sản thì tài sản lưu động cũng tăng 5,712,285,895 đồng, tương ứng tăng 26.65%, tài sản cố định cũng tăng 995,144,795 đồng, tương ứng tăng 2.14% so với năm 2013. Điều này cho thấy

hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng mở rộng, công ty đang tập trung đổi mới công nghệ, mua sắm máy móc, thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất.

+ Nếu như năm 2013 là những năm doanh nghiệp phải đương đầu với nhiều khó khăn thì sang đến năm 2014 có thể nói là một năm khởi sắc hơn cho lĩnh vực kinh doanh bột giặt và hoá mỹ phẩm của Công ty cổ phần Vilaco. Trong năm nay tổng nguồn vốn đã tăng từ năm 2013 là 67,921,963,604 đồng thì đến thời điểm cuối năm tổng nguồn vốn đã tăng lên 74,629,394,294 đồng, tính từ thời điểm đầu năm đến thời điểm cuối năm thì số vốn này đã tăng lên 6,707,430,690 đồng, một con số đáng khích lệ cho những khó khăn mà doanh nghiệp đã phải trải qua để khẳng định và giữ vững thương hiệu và doanh số của mình.

- Về vốn chủ sở hữu: Năm 2014, vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng lên. Nếu như ở thời điểm đầu năm vốn chủ đạt 23,263,930,253 đồng thì đến cuối năm con số này ở mức 28,372,047,930 đồng, tương đương tăng 21.96% so với năm 2013. Điều này cho thấy được mức độ tự chủ hơn về tài chính của công ty.
- Về nợ phải trả: nợ phải trả của doanh nghiệp cũng tăng lên rõ rệt, tại thời điểm đầu năm 2014 là 44,658,033,351 đồng thì đến thời điểm cuối năm là 46,257,346,364 đồng, số nợ này tăng tương ứng là 3.58% so với năm 2013. Điều đáng nói ở chỗ doanh nghiệp phải đi vay từ nguồn vốn bên ngoài nhiều nhưng vay trong giới hạn an toàn nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh thì được coi là hợp lý bởi với nguồn vốn từ bên ngoài sẽ giúp cho doanh nghiệp nhanh tiếp cận được nguồn vốn để quay vòng sản xuất cũng như rút ngắn thời gian đầu tư cho các dự án kinh doanh của mình.

Bảng 4 : Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua 2 năm 2013- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ(%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	147,707,335,816	185,419,020,220	37,711,684,404	25.53
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	231,056,819	211,806,701	-19,250,118	-8.33
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	147,476,278,997	185,207,213,519	37,730,934,522	25.58
4. Giá vốn bán hàng	133,793,911,078	166,078,482,708	32,284,571,630	24.13
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,682,367,919	19,128,730,811	5,446,362,892	39.81
6. Doanh thu hoạt động tài chính	40,355,241	37,464,055	-2,891,186	-7.16
7. Chi phí tài chính	3,962,480,766	3,165,018,611	-797,462,155	-20.13
Trong đó: Chi phí lãi vay	3,908,865,331	3,107,506,694	-801,358,637	-20.50
8. Chi phí quản lý kinh doanh	8,921,933,467	9,605,076,807	683,143,340	7.66
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	838,308,927	6,396,099,448	5,557,790,521	662.98
10. thu nhập khác		156,615,523	156,615,523	
11. Chi phí khác				
12. Lợi nhuận khác		156,615,523	156,615,523	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	838,308,927	6,552,714,971	5,714,406,044	681.66
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp	209,577,232	1,441,597,294	1,232,020,062	587.86
15. Lợi nhuận sau thuế	628,731,695	5,111,117,667	4,482,385,972	712.93

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty năm 2013-2014)

❖ Tình hình doanh thu:

+ Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty năm 2013 đạt là 147,476,278,997 đồng. Sang năm 2014 do hoạt động sản xuất kinh doanh khả quan hơn, công ty ký được nhiều đơn hàng, bên cạnh đó công ty lại áp dụng chính sách thu tiền bán hàng mềm dẻo hơn thay vì yêu cầu thanh toán sớm công ty đã đẩy mạnh chính sách chiết khấu trong thanh toán nên tình hình doanh thu cải thiện hơn, với doanh thu thuần tăng 37,711,684,404 đồng, tương đương tăng 25.53% so với năm 2013.

❖ Tình hình chi phí:

+ Chi phí quản lý kinh doanh của công ty năm 2014 tăng 683,143,340 đồng với mức tăng là 7.66% so với năm 2013 cho thấy việc quản lý chi phí của công ty chưa hiệu quả. Nguyên nhân chủ yếu là do giá xăng dầu tăng cao trong năm 2014 làm cho chi phí chuyên chở tăng theo, mặt khác trong năm công ty còn tăng lượng hàng tồn kho và tăng lương cho công nhân cũng góp phần làm tăng chi phí quản lý.

+ Chi phí tài chính của công ty giảm mạnh qua 2 năm cụ thể, năm 2014 chi phí tài chính giảm 797,462,155 đồng, giảm 20.13% so với năm 2013. Sự giảm mạnh về chi phí tài chính này phần nào cho thấy vốn chủ sở hữu của công ty đáp ứng được nhu cầu của sản xuất kinh doanh, do đó công ty hạn chế được các khoản đi vay ngắn hạn và chiếm dụng vốn của các đơn vị khác nên chi phí tài chính giảm. Đặc biệt sang năm 2014 công ty cắt giảm được các khoản nợ vay ngân hàng nên chi phí lãi vay của công ty cũng giảm đi 801,358,637 đồng, tương đương giảm 20.50% so với năm trước. Đây là dấu hiệu tốt cho thấy sự tự chủ hơn về mặt tài chính của công ty.

❖ Tình hình lợi nhuận:

+ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng có những biến động tỷ lệ thuận với doanh thu thuần như trên. Cụ thể năm 2014 lợi nhuận gộp tăng 5,446,362,892 đồng, tăng 39.81% do công ty đã nâng khoảng cách giữa giá bán so với giá hàng hóa mua vào nhằm bù đắp cho những khoản chi phí trung gian ngày càng tăng của thị trường.

+ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là lợi nhuận gộp trừ đi chi phí quản lý và chi phí tài chính. Ta thấy lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2014 của công ty tăng 5,557,790,521 đồng, tăng 662.98% so với năm 2013 cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty ngày càng có hiệu quả.

+Lợi nhuận sau thuế là phần lợi nhuận sau cùng mà công ty đạt được, bằng lợi nhuận trước thuế trừ đi phần thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2014 tình hình kinh doanh của công ty rất khả quan, công ty ký kết được nhiều hợp đồng mang lại nguồn doanh thu lớn, bên cạnh đó lại cắt giảm được nợ vay ngân hàng nên chi phí lãi vay giảm, do đó lợi nhuận sau thuế của công ty tăng mạnh với mức tăng là 4,482,385,972 đồng, tương đương tăng 712.93% so với năm 2013. Điều này cho thấy hiệu quả kinh doanh của công ty được nâng cao.

Qua việc phân tích trên ta thấy cả doanh thu và lợi nhuận của công ty trong năm 2014 đều tăng lên cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty ngày càng khả quan, điều này góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

2.3.Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần VILACO từ năm 2012- 2014

2.3.1.Khái quát tình hình biến động về vốn và nguồn vốn của công ty

2.3.1.1.Cơ cấu vốn

Bảng 5 : Cơ cấu vốn của công ty qua các năm 2012- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	2012		2013		2014		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	2013/2012	2014/2013
Vốn lưu động	24,909,908,575	35.17	21,431,059,316	31.55	27,143,345,211	36.37	-3.61	4.82
Vốn cố định	45,924,013,011	64.83	46,490,904,288	68.45	47,486,049,083	63.63	3.61	-4.82
Tổng vốn	70,833,921,586	100	67,921,963,604	100	74,629,394,294	100		

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty từ năm 2012- 2014)

Nhìn vào bảng trên cho thấy tỷ trọng của số vốn lưu động trong tổng vốn chiếm ít hơn so với vốn cố định. Năm 2012, vốn lưu động chiếm 35.17% tổng số vốn của công ty. Năm 2013, con số này giảm nhẹ với mức giảm là 3.61% so với năm 2012. Năm 2014 thì tỷ trọng vốn lưu động trong tổng vốn vẫn chỉ chiếm 36.37%.

Điều này làm cho vốn cố định luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn của công ty. Cụ thể năm 2012 số vốn cố định của công ty chiếm 64.83% trong tổng vốn, năm 2013 con số này tăng lên 3.61% tương ứng đạt tới 68.45% trong tỷ trọng của tổng vốn. Năm 2014 tỷ trọng vốn cố định tuy có xu hướng giảm đi với mức giảm 4.82% so với năm 2013 nhưng vẫn đạt ở mức cao. Vốn cố định của công

ty luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu vốn là do công ty đã đầu tư nhiều vào tài sản cố định như máy móc, dây chuyền sản xuất,...nhằm không ngừng nâng cao năng suất lao động, đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng của khách hàng. Do vậy công ty cần có các biện pháp quản lý và sử dụng TSCĐ một cách tối ưu để nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản cũng như tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định và tổng vốn của công ty.

2.3.1.2.Cơ cấu nguồn vốn

Bảng 6: Cơ cấu nguồn vốn của công ty qua các năm 2012- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2012		2013		2014		chênh lệch	
	số tiền	tỷ trọng	số tiền	tỷ trọng	số tiền	tỷ trọng	2013/ 2012	2014/ 2013
Nợ phải trả	48,010,974,040	67.78	44,658,033,351	65.75	46,257,346,364	61.98	-2.03	-3.77
Vốn chủ sở hữu	22,822,947,546	32.22	23,263,930,253	34.25	28,372,047,930	38.02	2.03	3.77
Tổng NV	70,833,921,586	100	67,921,963,604	100	74,629,394,294	100		

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty từ năm 2012- 2014)

Qua bảng trên cho thấy nợ phải trả luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nguồn vốn của công ty.

+ Năm 2012, nợ phải trả chiếm tới 67.78% trong tổng nguồn vốn của công ty, điều này cho thấy nguồn vốn của công ty còn bị phụ thuộc khá nhiều vào nguồn huy động từ bên ngoài. Bước sang năm 2013 và năm 2014, tỷ trọng này có xu hướng giảm(mức giảm tương ứng là 2.03% và 3.77%) chủ yếu là do công ty đã cắt giảm các khoản nợ vay ngân hàng.

+ Bên cạnh đó vốn chủ sở hữu của công ty trong tổng nguồn vốn chiếm tỷ trọng ít hơn. Năm 2012 con số này là 32.22% tổng nguồn vốn, sang năm 2013 tỷ trọng này tăng lên ở mức 34,25%, tương ứng tăng 2.03%. Năm 2014 thì tỷ trọng này cũng tăng lên 3.77% so với năm 2013. Năm 2014 tỷ trọng vốn chủ có xu hướng tăng mạnh hơn trong năm 2013 là do trong năm công ty kinh doanh có hiệu quả, có nhiều hợp đồng được ký kết. So với 2013 thì tổng doanh thu tăng 37.71 tỷ đồng, tương đương tăng 25.53% so với năm trước. Đánh giá tình hình công ty khả quan nên các cổ đông có xu hướng đầu tư mua sắm thêm máy móc thiết bị nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm .Bên cạnh đó lợi

nhuận chưa phân phối trong năm 2014 cũng tăng lên làm cho vốn chủ ngày càng tăng.

Tất cả cho thấy những cố gắng, nỗ lực của công ty trong công tác huy động vốn đáp ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và ngày càng có sự tự chủ hơn về mặt tài chính, giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh.

2.3.2. Tình hình quản lý và sử dụng vốn của công ty

2.3.2.1. Tình hình quản lý và sử dụng tổng vốn

Để xem xét tình hình quản lý và sử dụng vốn của công ty, trước hết tác giả đi phân tích tình hình nguồn vốn của công ty.

❖ Phân tích tình hình nguồn vốn:

Phân tích tình hình nguồn vốn là đánh giá sự biến động các loại nguồn vốn của công ty nhằm thấy được tình hình huy động vốn và sử dụng các loại vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó còn cho thấy thực trạng tài chính của công ty.

Bảng 7: Khái quát biến động nguồn vốn của công ty qua các năm 2012- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch 2013/2012		Chênh lệch 2014/2013	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ(%)	số tiền	Tỷ lệ(%)
A. Nợ phải trả	48,010,974,040	67.78	44,658,033,351	65.75	46,257,346,364	61.98	-3,352,940,689	-6.98	1,599,313,013	3.58
I. Nợ ngắn hạn	48,002,135,628	67.77	44,649,194,939	65.74	46,248,507,952	61.97	-3,352,940,689	-6.98	1,599,313,013	3.58
1. Vay ngắn hạn	13,861,273,417	19.57	37,657,019,819	55.44	35,000,217,241	46.90	23,795,746,402	171.67	-2,656,802,578	-7.06
2. Phải trả cho người bán	6,372,945,007	9	3,222,857,643	4.74	4,474,449,024	6	-3,150,087,364	-49.43	1,251,591,381	38.83
3. Người mua trả tiền trước	1,136,482	0.002	87,006,216	0.13	2,445,754,158	3.28	85,869,734	7555.75	2,358,747,942	2711.01
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	845,336,129	1.19	363,596,719	0.54	942,299,811	1.26	-481,739,410	-56.99	578,703,092	159.16
5. Phải trả người lao động	2,381,281,335	3.36	3,261,167,590	4.80	3,287,341,341	4.4	879,886,255	36.95	26,173,751	0.80
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	24,540,163,258	34.64	57,546,952	0.08	98,446,377	0.13	-24,482,616,306	-99.77	40,899,425	71.07

Khoá luận tốt nghiệp

II. Nợ dài hạn	8,838,412	0.01	8,838,412	0.01	8,838,412	0.01	-		-	
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	128,412	0.0002	128,412	0.0002	128,412	0.0002	-		-	
3. Phải trả, phải nộp khác	8,710,000	0.01	8,710,000	0.01		0.01	-		-	
B. Vốn chủ sở hữu	22,822,947,546	32.22	23,263,930,253	34.25	28,372,047,930	38.02	440,982,707	1.93	5,108,117,677	21.96
I. Vốn chủ sở hữu	22,822,947,546	32.22	23,263,930,253	34.25	28,372,047,930	38.02	440,982,707	1.93	5,108,117,677	21.96
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24,600,000,000	34.73	24,600,000,000	36.22	24,600,000,000	32.96	-		-	
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	89,260,771	0.13	57,460,771	0.08	54,460,771	0.07	-31,800,000	-35.63	-3,000,000	-5.22
7. LNST chưa phân phối	(1,866,313,225)	-2.63	(1,393,539,518)	-2.05	3,717,587,159	4.98	472,773,707	25.53	5,111,126,677	366.77
Tổng nguồn vốn	70,833,921,586	100	67,921,963,604	100	74,629,394,294	100	-2,911,957,982	-4.11	6,707,430,690	9.88

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty từ năm 2012- 2014)

Nhìn vào bảng trên cho thấy tổng nguồn vốn của công ty năm 2012 đạt 70,833,921,586 đồng, sang năm 2013 con số này giảm xuống với mức giảm tương ứng là 2,911,957,982 đồng, giảm đi 6.07% so với năm trước. Năm 2014 tổng vốn lại có xu hướng tăng lên là 6,707,430,690 đồng, tăng lên 9.88% so với năm 2013. Sự biến động của tổng nguồn vốn là do:

+ Nợ phải trả của công ty năm 2013 giảm 3,352,940,698 đồng, tương đương giảm đi 6.98% , tuy nhiên vốn chủ sở hữu có tăng lên 1.93% so với năm 2012 và mức tăng này vẫn nhỏ hơn nhiều so với mức giảm của nợ phải trả làm cho tổng nguồn vốn bị giảm.

Nợ phải trả năm 2013 giảm chủ yếu là do nợ ngắn hạn giảm 6.98%. Mặc dù công ty trong năm vẫn chưa cắt giảm được nợ ngân hàng, điều này thể hiện ở vay và nợ ngắn hạn trong năm 2013 tăng lên 23,795,746,402 đồng nhưng công ty đã giảm được thuế và các khoản phải nộp nhà nước(giảm 481,739,410 đồng, tương đương giảm 56.99%) và các khoản phải trả ngắn hạn khác(giảm 24,482,616,306 đồng, tương đương giảm 99.77%).

Sang năm 2014 do hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty khả quan, quy mô sản xuất cũng mở rộng hơn nên điều này làm cho nợ phải trả của công ty năm 2014 lại có xu hướng tăng lên, cụ thể tăng 1,599,313,013 đồng, tương ứng với mức tăng 3.58% so với năm 2013. Trong năm công ty đã trả nợ vay ngân hàng một khoản là 2,656,802,578 đồng làm cho vay và nợ ngắn hạn giảm đi 7.06%. Bên cạnh đó năm 2014 công ty kí kết được nhiều hợp đồng như gia công cho tập đoàn P&G(Mỹ), xuất khẩu nước giặt sang thị trường Thái Lan,.. làm cho khoản mục người mua trả tiền trước trong năm tăng lên đáng kể, cụ thể tăng 2,358,747,942 đồng so với năm 2013.

+ Khoản mục phải trả cho người lao động của công ty tăng liên tục qua 3 năm, năm 2013 tăng lên 879,886,255 đồng, tương ứng tăng lên 36.95% so với năm 2012, năm 2014 con số này tiếp tục tăng lên 0.8%. Điều này cho thấy công ty luôn chú trọng đến công tác nâng cao đời sống tinh thần cho cán bộ công nhân viên.

+ Vốn chủ sở hữu của công ty đều tăng qua 3 năm. Năm 2013 vốn chủ sở hữu tăng 440,982,707 đồng, tương đương tăng 1.93% so với năm 2012, năm 2014 vốn chủ sở hữu tăng lên 5,168,117,677 đồng, tăng 21.96% so với năm 2013. Sự gia tăng về vốn chủ sở hữu đã góp phần làm thay đổi cơ cấu vốn trong công ty, giúp công ty cải thiện được năng lực tài chính của mình. Đồng thời việc tăng vốn chủ sở hữu là bởi công ty muốn đầu tư mua sắm máy móc thiết bị mới, đổi

mới quy trình công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Lợi nhuận chưa phân phối của công ty cũng tăng qua 3 năm. Năm 2013 lợi nhuận chưa phân phối của công ty tăng 25.53% so với cùng kỳ năm trước, năm 2014 con số này đã tăng lên, đạt mức dương là 3,717,587,159 đồng. Đây là một dấu hiệu đáng mừng, có tác động tích cực đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

❖ **Tình hình quản lý và sử dụng vốn của công ty:**

Phân tích tình hình quản lý và sử dụng vốn của công ty là xem việc phân bổ vốn của toàn công ty cho từng khoản mục vốn cố định và vốn lưu động như thế nào

Bảng 8: Cơ cấu vốn của công ty từ năm 2012- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch 2013/2012		Chênh lệch 2014/2013	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
I.Vốn lưu động	24,909,908,575	35.17	21,431,059,316	31.55	27,143,345,211	36.37	-3,478,849,259	-13.97	5,712,285,895	26.65
1. Vốn bằng tiền	4,224,368,260	5.96	8,746,694,438	12.88	8,516,354,742	11.41	4,522,326,178	107.05	-230,339,696	-2.63
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	12,086,546,865	17.06	3,935,550,756	5.79	7,109,747,173	9.53	-8,150,996,109	-67.44	3,174,196,417	80.65
3. Hàng tồn kho	8,265,979,046	11.67	8,629,146,849	12.70	11,418,399,880	15.30	363,167,803	4.39	2,789,253,031	32.32
4.Tài sản ngắn hạn khác	332,996,404	0.47	119,667,273	0.18	98,843,416	0.13	-213,329,131	-64.06	-20,823,857	-17.40
II. Vốn cố định	45,924,013,011	64.83	46,490,904,288	68.45	47,486,049,083	63.63	566,891,277	1.23	995,144,795	2.14
1.Tài sản cố định	42,654,013,011	60.22	42,665,604,288	62.82	43,660,749,083	58.50	11,591,277	0.03	995,144,795	2.33
2.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,270,000,000	4.62	3,825,300,000	5.63	3,825,300,000	5.13	555,300,000	16.98	-	-
Tổng vốn	70,833,921,586	100	67,921,963,604	100	74,629,394,294	100	-2,911,957,982	-4.11	6,707,430,690	9.88

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty từ năm 2012- 2014)

Qua bảng trên cho thấy tổng vốn của công ty năm 2013 so với năm 2012 giảm đi 2,911,957,982 đồng, tương đương giảm 4.11%, sang năm 2014 con số này có xu hướng lại có xu hướng tăng lên với mức tăng tương ứng là 6,707,430,690 đồng (tăng 9.88% so với năm 2013), trong đó:

+ Vốn lưu động của công ty năm 2013 giảm 3,478,849,259 đồng (giảm 13.97%), năm 2014 vốn lưu động tăng lên một khoản là 5,712,285,895 đồng (tăng 26.65%). Nguyên nhân là do:

- Vốn bằng tiền của công ty năm 2013 tăng lên 4,522,326,178 đồng (tăng với mức 107.05% so với năm 2012), năm 2014 vốn bằng tiền của công ty lại giảm 2.63% so với năm 2013 cho thấy công ty đang có xu hướng giảm tỷ lệ giữ tiền tại quỹ.

- Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty năm 2013 so với năm 2012 giảm mạnh với mức là 8,150,966,109 đồng (giảm 67.44%), đây là một dấu hiệu khả quan cho thấy công ty đang đẩy nhanh tốc độ thu hồi công nợ, điều này tác động tích cực đến hiệu quả dụng vốn lưu động của công ty. Tuy nhiên bước sang năm 2014 thì các khoản phải thu lại có xu hướng tăng lên với mức nhanh chóng, cụ thể tăng là 3,174,196,417 đồng (tăng lên 80.65% so với năm 2013). Nguyên nhân là do trong năm 2014 quy mô sản xuất kinh doanh của công ty được mở rộng, công ty tìm kiếm được nhiều đơn hàng nên làm cho các khoản phải thu tăng lên.

- Hàng tồn kho của công ty đều tăng qua 3 năm, nếu như năm 2012 hàng tồn kho của công ty là 8,265,979,046 đồng thì năm 2014 con số này đã tăng lên 32.32% và đạt mức là 11,418,399,880 đồng. Hàng tồn kho tăng nhanh qua 3 năm cho thấy công tác quản lý hàng tồn kho của công ty là chưa hiệu quả, điều này làm vốn kinh doanh của công ty dễ bị ứ đọng, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Do vậy công ty cần có những biện pháp thích hợp để đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm ra thị trường, tăng lượng hàng hóa bán ra, giảm hàng tồn trong kho.

- Tài sản ngắn hạn của công ty có xu hướng giảm qua 3 năm, năm 2013 tài sản ngắn hạn giảm đi 0.18% so với năm 2012, năm 2014 con số này cũng giảm đi là 0.13% so với năm 2013.

+ Do công ty đã đầu tư mua sắm mới tài sản cố định để phục vụ sản xuất cho nên làm vốn cố định của công ty đều có xu hướng tăng qua 3 năm, cụ thể năm 2013 và 2014 mức tăng tương đối lần lượt là 1.23% và 2.14% so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt sang năm 2013 giá trị tài sản cố định của công ty đã tăng 11,591,277 đồng, tương đương tăng 0.03% so với năm 2012, còn năm 2014 tăng 995,144,795 đồng, tương đương tăng 2.33% so với năm 2013.

2.3.2.2. Tình hình quản lý và sử dụng vốn cố định

Bảng 9: Cơ cấu vốn cố định của công ty qua các năm 2012- 2014

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	2012		2013		2014		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	2012-2013	2013-2014
Vốn cố định	45,924,013,011	100	46,490,904,288	100	47,486,049,083	100	-	-
I.TSCĐ	42,654,013,011	92.88	42,665,604,288	91.77	43,660,749,083	91.94	-1.11	0.17
1.TSCĐHH	40,938,773,087	89.14	40,950,364,364	88.08	40,306,849,373	84.88	-1.06	-3.20
Nguyên giá	56,994,402,186	124.11	60,068,463,343	129.20	62,691,428,937	132.02	5.10	2.82
Hao mòn	(16,055,629,099)	(34.96)	19,118,098,979	(41.12)	22,384,579,564	(47.14)	-6.16	-6.02
2.TSCĐVH	1,715,239,924	3.73	1,715,239,924	3.69	1,715,239,924	3.61	-0.04	-0.08
Nguyên giá	2,084,728,772	4.54	2,084,728,772	4.48	2,084,728,772	4.39	-0.06	-0.09
Hao mòn	(369,488,848)	(0.80)	(369,488,848)	(0.79)	(369,488,848)	(0.78)	0.01	0.01
3.Chi phí XDCBDD	-	-	-	-	1,638,659,786	3.45		3.45
II.Đầu tư tài chính dài hạn	3,270,000,000	7.12	3,825,300,000	8.23	3,825,300,000	8.06	1.11	-0.17

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty từ năm 2012- 2014)

Qua bảng trên cho thấy trong cơ cấu vốn của công ty chỉ gồm hai khoản mục chính là tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Ngoài ra một số khoản mục khác như bất động sản đầu tư, tài sản dài hạn khác, đặc biệt là các khoản phải thu dài hạn không phát sinh trong 3 năm. Điều này cho thấy công ty không bị chiếm dụng vốn trong thời gian dài, các khoản chi phí như chi phí đòi nợ không phát sinh hoặc không đáng kể, đây có thể coi là lợi thế để công ty thu hút vốn đầu tư, tăng mức độ tín nhiệm của đối với các tổ chức tín dụng.

Đi sâu phân tích cho thấy tỷ trọng tài sản cố định của công ty trong tổng vốn cố định của công ty năm 2012 là 92.88%, năm 2013 con số này có sự giảm đi nhưng không đáng kể khi giảm đi 1.11%. Sang năm 2014, tỷ trọng tài sản cố định lại có xu hướng tăng trở lại và chiếm 91.94% tổng tài sản dài hạn. Tài sản cố định trong vốn cố định luôn chiếm tỷ trọng cơ bản là do đặc thù kinh doanh của công ty là loại hình doanh nghiệp sản xuất nên tài sản cố định, đặc biệt là tài sản cố định hữu hình thường là những tài sản có giá trị lớn như nhà xưởng, máy móc, dây chuyền sản xuất... là những yếu tố quyết định, bên cạnh đó chi phí bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp liên tục tài sản cũng lớn làm cho tổng giá trị tài sản cố định không ngừng tăng, kéo theo tỷ trọng trong vốn cố định cũng tăng lên.

Cụ thể năm 2012 tài sản cố định hữu hình chiếm tới 89.14% vốn cố định của công ty. Sang năm 2013 và năm 2014, con số này tuy có xu hướng giảm đi nhưng không đáng kể, năm 2013 tài sản cố định hữu hình chiếm 88.08% vốn cố định, năm 2014 con số này là 84.88%. Điều này cho thấy công tác bảo toàn tài sản cố định là rất quan trọng, công ty phải xây dựng quy trình sử dụng, vận hành, bảo dưỡng tối ưu đối với từng loại máy móc thiết bị gắn với việc phân công trách nhiệm cho từng bộ phận, từng cá nhân trong việc quản lý và sử dụng tài sản cố định để góp phần tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Bên cạnh đó các khoản đầu tư tài chính dài hạn của công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu vốn cố định. Năm 2012, các khoản đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.12% vốn cố định, năm 2013 con số này tăng lên ở mức 8.23%, tương đương tăng 1.11% so với năm 2012. Sang năm 2014 tỷ trọng này có xu hướng giảm 0.17%.

❖ Để biết rõ hơn công ty đã đầu tư vào tài sản cố định như thế nào, tác giả sẽ đi tìm hiểu xem sự biến động của tài sản cố định trong 2 năm gần đây:

Bảng 10: Cơ cấu tài sản cố định của công ty năm 2013- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch	
	Nguyên giá	Tỷ trọng	Nguyên giá	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Nhà cửa	26,132,592,748	43.50	26,585,908,174	42.41	453,315,426	1.73
Máy móc thiết bị	29,558,068,788	49.21	30,259,042,593	48.27	700,973,805	2.37
Phương tiện vận tải truyền dẫn	2,139,754,970	3.56	3,582,067,697	5.71	1,442,312,727	67.41
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,588,406,123	2.64	1,614,769,759	2.58	26,363,636	1.66
TSCĐ khác	649,640,714	1.08	649,640,714	1.04	0	0
Tổng cộng	60,068,463,343	100	62,691,428,937	100	2,622,965,594	4.37

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty qua các năm 2013- 2014)

Qua bảng trên cho thấy tất cả các khoản mục trong cơ cấu tài sản cố định của công ty đều có xu hướng tăng qua 2 năm cho thấy công ty rất chú trọng đầu tư đổi mới tài sản cố định nhằm tăng năng suất lao động:

+ Giá trị nhà cửa vật kiến trúc năm 2013 chiếm 43.50% nguyên giá tài sản cố định, sang năm 2014 con số này đã tăng thêm 453,315,426 đồng, tương đương tăng 1.73% so với năm trước. Nguyên nhân là do trong năm công ty đã tiến hành xây dựng thêm nhà kho nhằm phục vụ cho công tác bảo quản và cất trữ hàng tồn kho, giảm thiểu rủi ro cho nguyên vật liệu, thành phẩm chưa bán được.

+ Công ty đang tiến hành xây dựng tháp bột giặt mới với công suất 100.000 tấn/năm nên nhận thấy việc đổi mới máy móc, thiết bị để tăng năng suất, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm là cần thiết cho nên công ty đã đầu tư thêm vào máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn. Cụ thể giá trị máy móc thiết bị của công ty năm 2013 chiếm 49.21% tài sản cố định, năm 2014 con số này tăng về mặt giá trị là 700,973,805 đồng, tương ứng tăng 2.37% so với năm trước là do công ty mua sắm, đầu tư thêm một số hệ thống máy móc như hệ thống máy chiết rót chất lỏng, máy nghiền bột, tạo hạt, máy dán nhãn với công suất lớn,... Phương tiện vận tải cũng tăng lên, năm 2013 phương tiện vận tải

truyền dẫn của công ty chỉ chiếm 3.65% tài sản cố định, sang năm 2014 con số này đã tăng lên và chiếm 5.71% tài sản cố định.

+ Trong năm công ty cũng tiến hành đổi mới, mua sắm thêm máy tính, laptop, điều hòa nhiệt độ cho các phòng ban nên làm cho giá trị thiết bị dụng cụ quản lý cũng tăng 26,363,636 đồng, tăng lên 1.66% so với năm 2013.

Việc đầu tư đổi mới máy móc thiết bị có thể chưa mang lại hiệu quả tức thì cho công ty vì phải bỏ ra một số vốn lớn để mua sắm mới nhưng có thể hy vọng trong tương lai sẽ đem lại hiệu quả bởi cải tiến công nghệ sẽ làm tăng năng suất lao động, từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển được uy tín và thương hiệu của công ty trên thị trường, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh với những công ty khác trong cùng ngành.

Bảng 11: Sự biến động về vốn cố định của công ty qua các năm 2012- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	2012	2013	2014	2012-2013		2013-2014	
				Số tiền	Tỷ lệ(%)	Số tiền	Tỷ lệ(%)
Vốn cố định	45,924,013,011	46,490,904,288	47,486,049,083	566,891,277	1.23	995,144,795	2.10
I.Tài sản CĐ	42,654,013,011	42,665,604,288	43,660,749,083	11,591,277	0.03	995,144,795	2.28
1.Tài sản CĐHH	40,938,773,087	40,950,364,364	40,306,849,373	11,591,277	0.03	-643,514,991	-1.60
Nguyên giá	56,994,402,186	60,068,463,343	62,691,428,937	3,074,061,157	5.39	2,622,965,594	4.18
Hao mòn	(16,055,629,099)	(19,118,098,979)	(22,384,579,564)	-3,062,469,880	-19.07	-3,266,480,585	-14.59
2.Tài sản CĐVH	1,715,239,924	1,715,239,924	1,715,239,924	0	0	0	0
Nguyên giá	2,084,728,772	2,084,728,772	2,084,728,772	0	0	0	0
Hao mòn	(369,488,848)	(369,488,848)	(369,488,848)	0	0	0	0
3.Chi phí XDCBDD	-	-	1,638,659,786	-	-	1,638,659,786	-
II.Đầu tư tài chính DH	3,270,000,000	3,825,300,000	3,825,300,000	555,300,000	16.98	0	0

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty từ năm 2012 đến 2014)

Qua bảng trên cho thấy vốn cố định của công ty ngày càng có xu hướng tăng lên. Năm 2012 vốn cố định của công ty là 45,924,013,011 đồng, đến năm 2013 con số này ở mức là 46,490,904,288 đồng, tương đương tăng lên 1.23% so với năm 2012. Đến năm 2013, con số này vẫn tiếp tục tăng 995,144,795 đồng, tương đương với mức tăng là 2.1% so với năm 2013.

Vốn cố định của công ty tăng qua các năm chủ yếu là do tài sản cố định tăng lên. Cụ thể tài sản cố định năm 2013 của công ty là 42,665,604,288 đồng, tăng lên 11,591,277 đồng với mức tăng là 0.03% so với năm 2012. Sang năm 2014 con số này tiếp tục tăng lên 2.28% và đạt mức 43,660,749,083 đồng. Việc tăng lên về giá trị của tài sản cố định là do công ty đang tích cực đầu tư vào đổi mới máy móc, trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ để tiến hành xây dựng tháp bột giặt với công suất 100.000 tấn/năm, dự kiến sẽ khánh thành vào 2015 để phục vụ nhu cầu thị trường.

Bên cạnh đó sự tăng lên của tài sản dài hạn còn do các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Cụ thể năm 2012 các khoản này đạt mức là 3,270,000,000 đồng, sang năm 2013 con số này đã thêm một lượng là 555,300,000 đồng, tương đương tăng 16.98% so với năm 2012.

❖ **Khả năng đảm bảo vốn cố định:**

Bảng 12: Khả năng đảm bảo vốn cố định của công ty qua các năm 2012- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2012	2013	2014
1.Vốn chủ sở hữu	22,822,947,546	23,263,930,253	28,372,047,930
2.Vốn cố định	45,924,013,011	46,490,904,288	47,486,049,083
Chênh lệch(= 1-2)	-23,101,065,465	-23,226,974,035	-19,114,001,153

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty từ năm 2012- 2014)

Qua bảng trên cho thấy nguồn vốn chủ sở hữu đầu tư vào vốn cố định của công ty là không đủ vì trong cả ba năm thì nguồn vốn chủ luôn nhỏ hơn vốn cố định, và mức chênh lệch này là khá lớn, năm 2012 là khoảng 23.1 tỷ đồng, đến năm 2014 con số này là 19.11 tỷ đồng. Mức chênh lệch này là âm trong ba năm chứng tỏ thực lực về tài chính của công ty chưa cao, công ty phải đi vay nợ từ bên ngoài để đầu tư cho tài sản cố định. Việc công ty dùng vốn vay đầu tư vào tài sản cố định sẽ giúp cho công ty chỉ phải bỏ ra một lượng vốn ít hơn mà lại được sử dụng một lượng TSCĐ lớn tuy nhiên phải chịu áp lực từ các khoản nợ.

2.3.2.3. Tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động

Bảng 13: Cơ cấu vốn lưu động của công ty qua các năm 2012- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2012		2013		2014		chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	2013/2012	2014/2013
Vốn lưu động	24,909,908,575	100	21,431,059,316	100	27,143,345,211	100	-	-
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	4,224,368,260	16.96	8,746,694,438	40.81	8,516,354,742	31.38	23.85	-9.44
1.Tiền mặt	260,839,471	1.05	48,896,353	0.23	4,777,891	0.02	-0.82	-0.21
2.Tiền gửi ngân hàng	3,693,528,789	14.83	8,697,798,085	40.59	8,511,576,851	31.36	25.76	-9.23
II.Các khoản phải thu ngắn hạn	12,086,546,865	48.52	3,935,550,756	18.36	7,109,747,173	26.19	-30.16	7.83
1.Phải thu của KH	12,041,785,501	48.34	3,661,874,518	17.09	6,586,690,609	24.27	-31.25	7.18
2.Trả trước cho người bán	122,965,112	0.49	69,197,217	0.32	365,016,965	1.34	-0.17	1.02
3.Các khoản phải thu khác			204,479,021	0.95	158,039,599	0.58	0.95	-0.37
4.Dự phòng phải thu khó đòi	(78,185,748)	-0.31						
III.Hàng tồn kho	8,265,979,046	33.18	8,629,146,849	40.26	11,418,399,880	42.07	7.08	1.80
1.Nguyên vật liệu	6,651,781,804	26.70	6,807,021,511	31.76	8,711,155,198	32.09	5.06	0.33
2.Thành phẩm	1,614,197,242	6.48	1,822,125,338	8.50	2,707,244,682	9.97	2.02	1.47
IV.TSNH khác	332,996,404	1.34	119,667,273	0.56	98,843,416	0.36	-0.78	-0.19

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty từ năm 2012 đến 2014)

Qua bảng trên nhận thấy cơ cấu vốn lưu động của công ty có sự biến động không ổn định qua các năm.

+Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2012 chiếm 16.96% vốn lưu động của công ty. Năm 2013 con số này là 40.81%, tăng lên 23.85% so với năm 2012. Sang năm 2014 tỷ trọng của các khoản tiền và tương đương tiền lại có xu hướng giảm 9.44% còn ở mức chiếm 31.38% vốn lưu động. Trong cơ cấu vốn bằng tiền ta thấy tỷ trọng tiền mặt mà công ty để tại quỹ có xu hướng giảm dần, cụ thể năm 2013 giảm 5.62%, năm 2014 giảm đi 0.5%. Từ đó kéo theo tỷ trọng tiền gửi ngân hàng của công ty trong cơ cấu vốn bằng tiền tăng lên. Việc tăng hay giảm vốn bằng tiền sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nhanh, đặc biệt là thanh toán tức thời của công ty. Tuy nhiên nếu công ty dự trữ một lượng tiền lớn không đưa vào sản xuất kinh doanh thì sẽ không thể đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn và hoàn trả nợ.

+Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty năm 2012 chiếm 48.52% trong tổng vốn lưu động của công ty cho thấy công ty đang bị chiếm dụng vốn ở mức lớn. Sang năm 2013 con số này giảm xuống còn 18.36% tổng vốn lưu động, tương đương giảm 30.16% so với năm 2012. Điều này cho thấy được những cố gắng của công ty trong công tác thu hồi nợ. Tuy nhiên sang năm 2014 con số này lại có xu hướng tăng lên và chiếm 26.19% vốn lưu động, tương đương giảm 7.83% so với năm 2013.

+ Tỷ trọng hàng tồn kho của công ty luôn giữ ở mức cao trong tổng vốn lưu động. Năm 2012, hàng tồn kho chiếm 33.18% vốn lưu động. Năm 2013 và 2014 con số này đều tăng. Cụ thể năm 2013 hàng tồn kho chiếm tới 40.26% vốn lưu động, tương đương tăng 7.08% so với năm 2012. Năm 2014 tỷ trọng này tăng lên 1.8% với mức chiếm 42.07% vốn lưu động. Trong hàng tồn kho của công ty ta thấy chủ yếu là nguyên vật liệu dự trữ trong kho để sản xuất và số ít còn lại là thành phẩm chưa bán được. Do vậy công ty cần có chính sách bán hàng hiệu quả hơn để giảm lượng hàng bị tồn kho.

+ Tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2012 tài sản ngắn hạn khác chỉ chiếm 1.34% tài sản ngắn hạn, năm 2013 và 2014 con số này đều có hướng giảm nhẹ với mức giảm tương ứng là 0.78% và 0.19%.

Tóm lại trong quá trình quản lý và sử dụng vốn lưu động công ty chủ yếu đầu tư nhiều vào khoản phải thu và hàng tồn kho. Công ty cần xúc tiến nhanh tìm kiếm các đơn hàng, thực hiện chính sách bán hàng hiệu quả hơn để làm giảm hàng tồn kho, đồng thời có biện pháp đẩy nhanh thu hồi nợ, tránh tình trạng ứ đọng vốn.

Bảng 14: Sự biến động về vốn lưu động của công ty qua các năm 2012- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2013/2012		2014/2013	
				Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
Vốn lưu động	24,909,908,575	21,431,059,316	27,143,345,211	-3,478,849,259	-13.97	5,712,285,895	26.65
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	4,224,368,260	8,746,694,438	8,516,354,742	4,522,326,178	107.05	-30,339,696	-2.63
1.Tiền mặt	260,839,471	48,896,353	4,777,891	-211,943,118	-81.25	-44,118,462	-90.23
2.Tiền gửi ngân hàng	3,693,528,789	8,697,798,085	8,511,576,851	5,004,269,296	135.49	-186,221,234	-2.14
II.Các khoản phải thu ngắn hạn	12,086,546,865	3,935,550,756	7,109,747,173	-8,150,996,109	-67.44	3,174,196,417	80.65
1.Phải thu của KH	12,041,785,501	3,661,874,518	6,586,690,609	-8,379,910,983	-69.59	2,924,816,091	79.87
2.Trả trước cho người bán	122,965,112	69,197,217	365,016,965	-53,767,895	-43.73	295,819,748	427.50
3.Các khoản phải thu khác		204,479,021	158,039,599	204,479,021		-46,439,422	-22.71
4.Dự phòng phải thu khó đòi	(78,185,748)			78,185,748		-	
III.Hàng tồn kho	8,265,979,046	8,629,146,849	11,418,399,880	363,167,803	4.39	2,789,253,031	32.32
1.Nguyên vật liệu	6,651,781,804	6,807,021,511	8,711,155,198	155,239,707	2.33	1,904,133,687	27.97
2.Thành phẩm	1,614,197,242	1,822,125,338	2,707,244,682	207,928,096	12.88	885,119,344	48.58
IV.TSNH khác	332,996,404	119,667,273	98,843,416	-213,329,131	-64.06	-20,823,857	-17.40

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty từ năm 2012 đến 2014)

Qua bảng trên cho thấy, vốn lưu động của công ty năm 2013 so với năm 2012 có sự giảm về mặt giá trị. Năm 2013 so với năm 2012 vốn lưu động giảm 3.478.849.259 đồng(tương đương giảm 13.97%). Nhưng đến năm 2014 thì vốn lưu động đã tăng lên đáng kể với mức tăng 5.712.285.895 đồng(tương đương tăng 26.67%) so với năm 2013.

Sở dĩ có sự biến động về vốn lưu động như trên là do sự biến động có các nhân tố sau:

- Vốn bằng tiền của công ty năm 2012 đạt 4,224,368,260 . Năm 2013 vốn bằng tiền của công ty tăng lên đáng kể đạt mức 8,746,694,438 đồng , tương đương tăng 4,522,326,178 đồng. Sang năm 2014 vốn bằng tiền của công ty lại giảm 230,339,696 đồng(tương đương giảm 2.63%). Do đầu năm 2014 công ty có kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh nên công ty dự trữ một lượng hàng hóa khá lớn, nên công ty dùng vốn bằng tiền để thanh toán.
- Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty năm 2012 đạt 12,086,546,865 đồng . Bước sang năm 2013 các khoản phải thu của công ty giảm mạnh xuống còn 3,935,550,756 đồng, giảm đi 8,150,996,109 đồng, tương đương giảm 67.44%.

Các khoản phải thu ngắn hạn trong năm 2013 giảm chủ yếu là do phải thu của khách hàng giảm. Cụ thể năm 2013 các khoản phải thu của khách hàng giảm đi 8,379,910,983 đồng, tương đương giảm 69.59% so với năm 2012. Bên cạnh đó trả trước cho người bán cũng có xu hướng giảm đi 53,767,895 đồng, tương đương giảm 43.73% so với năm 2012. Sự giảm mạnh các khoản phải thu này cho thấy công ty đã có chính sách siết chặt thu tiền bán hàng kết hợp với chiết khấu thanh toán, cho thấy những cố gắng của công ty trong việc thu hồi các khoản vốn bị chiếm dụng. Tuy nhiên sang năm 2014 hoạt động sản xuất của công ty rất hiệu quả, công ty ký kết được nhiều đơn hàng nên các khoản phải thu ngắn hạn lại tăng lên, cụ thể tăng 3,174,196,417 đồng, tương đương tăng 80.65% so với năm 2013. Trong đó phải thu khách hàng tăng lên 2,924,816,091 đồng, tương đương tăng 79.87%, khoản trả trước cho người bán cũng tăng 295,819,748 đồng , tương đương tăng 427.5% so với năm trước. Đây là một biểu hiện không mấy khả quan, cho thấy mức độ rủi ro trong thu hồi nợ cao. Vì vậy công ty cần có những biện pháp tích cực hơn để thu hồi

khoản mục này mà không làm ảnh hưởng đến quan hệ hợp tác lâu dài, tránh tình trạng để khách hàng chiếm dụng nhiều vốn gây ứ đọng vốn, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.

- Hàng tồn kho tăng đều qua ba năm. Cụ thể năm 2012 hàng tồn kho của công ty ở mức 8,265,979,046 đồng, năm 2013 tăng 363,167,803 đồng, tương đương tăng 4.39% so với năm 2012. Năm 2014, hàng tồn kho cũng tăng mạnh với mức tăng là 2,789,253,031 đồng, tương đương tăng hẳn 32.32%, so với năm 2013. Sự gia tăng lớn về hàng tồn kho qua ba năm như trên cũng dễ hiểu vì đặc điểm của công ty là loại hình doanh nghiệp sản xuất nên mức hàng tồn kho là khá lớn nhằm kịp thời ,cung cấp hàng hóa cho khách hàng một cách nhanh chóng. Ta thấy hàng tồn kho của công ty là khá lớn do công ty ngày càng mở rộng quy mô kinh doanh, do đó gia tăng hàng tồn kho của công ty cũng có thể coi là mục tiêu chiến lược nhằm chiếm lĩnh thị trường của công ty, tuy nhiên hàng tồn kho quá lớn sẽ dễ dẫn đến tình trạng ứ đọng vốn trong kinh doanh, điều này làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.

❖ **Khả năng đảm bảo nguồn vốn lưu động:**

Bảng 15: Khả năng đảm bảo vốn lưu động của công ty qua các năm 2012- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2012	2013	2014
1.Vay ngắn hạn	48,002,135,628	44,649,194,939	46,248,507,952
2.Vốn lưu động	24,909,908,575	21,431,059,316	27,143,345,211
Chênh lệch(= 2- 1)	-23,092,227,053	-23,218,135,623	-19,105,162,741

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2012- 2014)

Qua bảng trên ta thấy mức chênh lệch giữa vốn lưu động và vay ngắn hạn hay còn gọi là vốn lưu động ròng của công ty là âm qua 3 năm, có thể coi là khá mạo hiểm bởi công ty đã vay vốn ngắn hạn ở mức cao, vốn lưu động của công ty được tài trợ hoàn toàn bằng các khoản vay ngắn hạn này mà không có sự tham gia của vốn chủ sở hữu. Do đó yêu cầu nhà quản lý doanh nghiệp cần có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

Để tăng vốn lưu động ròng có giá trị dương công ty cần tăng nguồn vốn dài hạn hoặc giảm tài sản cố định.

+ Muốn tăng nguồn vốn dài hạn công ty phải tăng vốn chủ sở hữu hoặc vốn nợ dài hạn, hoặc tăng đồng thời hai yếu tố. Ngoài ra công ty có thể áp dụng giải

pháp vay dài hạn nhưng cần cân nhắc do vay dài hạn có chi phí tốn kém.

2.3.3. Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của công ty

2.3.3.1. Hiệu quả sử dụng tổng vốn

Theo như trong chương 1, phần 1.2.3.1 trang 15 đã trình bày công thức tính các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Trong phần này, tác giả xin được lấy ví dụ tính toán cho một số các chỉ tiêu như sau:

- Chỉ tiêu (1): Vòng quay tổng vốn (2012) = $DTT/Tổng\ vốn\ bq$
 $= 160,520,477,267 / 70,833,921,586 = 2,27$ (vòng)

(Các năm khác tính tương tự).

- Chỉ tiêu (2): ROA (2012) = $LNST/Tổng\ vốn\ bq$
 $= (4,497,799,154 / 70,833,921,586) \times 100$
 $= 6.35\%$

(Các năm khác tính tương tự).

- Chỉ tiêu (3): ROE (2012) = $LNST/Vốn\ CSH\ bq$
 $= (4,497,799,154 / 22,822,947,546) \times 100$
 $= 19.71\%$

(Các năm khác tính tương tự).

Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng vốn của công ty từ năm 2012 đến năm 2014 sẽ được phản ánh cụ thể qua bảng sau:

Bảng 16 : Đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn của công ty qua các năm 2012-2014

Chi tiêu	ĐVT	2012	2,013	2,014	2013/2012		2014/2013	
					Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1.DTT	Đồng	160,520,477,267	147,476,278,997	185,207,213,519	-13,044,198,270	-8.13	37,730,934,522	25.58
2.LNST	Đồng	4,497,799,154	628,731,695	5,111,117,667	-3,869,067,459	-86.02	4,482,385,972	712.93
3.Tổng vốn bq	Đồng	70,833,921,586	69,377,942,595	71,275,678,949	-1,455,978,991	-2.06	1,897,736,354	2.74
4.Vốn CSH bq	Đồng	22,822,947,546	23,043,438,900	25,817,989,092	220,491,354	0.97	2,774,550,192	12.04
5.Vòng quay tổng vốn(1/3)	Vòng	2.27	2.13	2.60	-0.14	-6.17	0.47	22.06
6.ROA(2/3)	%	6.35	0.91	7.17	-5.44	-85.67	6.26	687.91
7.ROE(2/4)	%	19.71	2.73	19.80	-16.98	-86.15	17.07	625.27

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty từ năm 2012- 2014)

Qua bảng trên cho thấy:

Vòng quay tổng vốn của công ty năm 2012 là 2.27 vòng tức là trong năm tổng vốn kinh doanh quay được 2.27 vòng thì sang năm 2013 chỉ quay được 2.13 vòng. Nguyên nhân là do trong năm 2013 tình hình kinh doanh của công ty không khả quan so với năm trước, công ty kí được ít hợp đồng, và có sự biến động về giá nguyên liệu đầu vào nên làm cho doanh thu bị giảm sút, cụ thể doanh thu thuần giảm 8.13% so với năm 2012. Sang năm 2014, công ty tập trung sản xuất mặt hàng sữa tắm trắng và nước giặt xuất khẩu sang Thái nên doanh thu tăng rõ rệt với doanh thu thuần tăng 25.58%, bên cạnh đó tổng vốn bình quân cũng tăng làm cho vòng quay tổng vốn tăng đáng kể lên 2.60 vòng.

Tỷ suất sinh lời trên tổng vốn (ROA) cho biết cứ 100 đồng tài sản bỏ ra đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2012 tỷ suất này là 6.35% tức là cứ 100 đồng tài sản bỏ ra thì công ty thu được có 6.35 đồng lợi nhuận trước thuế. Sang năm 2013, tỷ suất này có sự giảm sút mạnh xuống còn 0.91%. Nguyên nhân là do có sự giảm sút về lợi nhuận sau thuế và tổng vốn bình quân, mức độ giảm của lợi nhuận sau thuế là 86.02% so với năm 2012 và lớn hơn rất nhiều so với tốc độ giảm của tổng vốn kinh doanh bình quân là 2.06%. Năm 2014 thì ROA có sự tăng trở lại đạt 7.17% và tăng 6.26% so với năm 2013. Nhìn chung tỷ suất sinh lời của tổng vốn đối với Công ty cổ phần Vilaco còn tương đối thấp, điều này có thể do doanh nghiệp gặp một số vấn đề trong quá trình sản xuất kinh doanh, tỷ suất của tài sản dài hạn tốt hơn so với tỷ suất tài sản ngắn hạn. Công ty được thành lập năm 2003 cho đến năm 2014 chưa phải là một thời gian dài, vì vậy có thể doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu cho biết cứ 100 đồng vốn chủ bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2012 tỷ suất này là 19.71% tức là cứ 100 đồng vốn chủ đầu tư thì thu được 19.71 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2013, ROE giảm một cách nhanh chóng xuống 2.73%, tương đương giảm đi 16.98% so với năm 2012. Nguyên nhân cũng tương tự như ROA, do có sự giảm sút về đáng kể về lợi nhuận sau thuế trong năm 2013, mặc dù vốn chủ sở hữu có tăng nhẹ nhưng tốc độ tăng vẫn nhỏ hơn rất nhiều so với tốc độ giảm của lợi nhuận. Năm 2014, ROE có xu hướng tăng lên và đạt 19.80%, tăng 17.07% so với năm 2013.

2.3.3.2. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Theo như trong chương 1, phần 1.2.3.2 trang 16 của khóa luận đã trình bày một số các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động gồm công thức

và ý nghĩa của mỗi chỉ tiêu. Trong phần này, tác giả xin đi vào tính toán cụ thể từng chỉ tiêu tương ứng với số liệu đã thu thập được tại công ty.

- Chỉ tiêu (4) Vòng quay vốn lưu động (2012) = $DTT/VL\grave{D}$ bq
 $= 160,520,477,267/27,823,839,269 = 5.77$ (vòng)
(Các năm còn lại tính tương tự).
- Chỉ tiêu (5) Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động (2012) = $360/V\grave{L}\grave{D}$ quay VLĐ
 $= 360/5.77 = 62.40$ (ngày)
(Các năm còn lại tính tương tự).
- Chỉ tiêu (6) Hiệu quả sử dụng vốn lưu động (2012) = $LNST/VL\grave{D}$ bq
 $= 4,497,799,154/27,823,839,269 = 0.16$ (lần)
(Các năm còn lại tính tương tự).
- Chỉ tiêu (7) Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động (2012) = $VL\grave{D}$ bq/ DTT
 $= 27,823,839,269/160,520,477,267 = 0,17$ (lần)
(Các năm còn lại tính tương tự).

Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty từ năm 2012 đến 2014 sẽ được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 17: Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty năm 2012- 2014

Chi tiêu	ĐVT	2012	2013	2014	Chênh lệch tuyệt đối		Chênh lệch tương đối	
					2012-2013	2013-2014	2012-2013	2013-2014
1.Doanh thu thuần	Đồng	160,520,477,267	147,476,278,997	185,207,213,519	-13,044,198,270	37,730,934,522	-8.13	25.58
2.LNST	Đồng	4,497,799,154	628,731,695	5,111,117,677	-3,869,067,459	4,482,385,972	-86.02	712.93
3.Vốn LĐ bq	Đồng	27,823,839,269	23,170,483,946	24,287,202,264	-4,653,355,323	1,116,718,318	-16.72	4.82
4.Số vòng quay VLD(1/3)	Vòng	5.77	6.36	7.63	0.59	1.27	10.23	19.95
5.Thời gian luân chuyển VLD(360/4)	Ngày	62.40	56.56	47.21	-5.84	-9.35	-9.36	-16.53
6.Hiệu quả sử dụng VLD(2/3)	Lần	0.16	0.03	0.21	-0.13	0.18	-81.25	600
7.Hệ số đảm nhiệm VLD(3/1)	Lần	0.17	0.16	0.13	-0.01	-0.03	-5.88	-18.75

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty từ năm 2012- 2014)

Số vòng quay của vốn lưu động cho biết trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng. Vòng quay vốn càng nhanh thì kỳ luân chuyển càng được rút ngắn và chứng tỏ vốn lưu động càng được sử dụng có hiệu quả. Năm 2012 số vòng quay vốn lưu động của công ty là 5.77 vòng tức trong một chu kỳ sản xuất vốn lưu động quay được 5.77 vòng hay nói cách khác một đồng vốn lưu động tham gia vào sản xuất thì thu được 5.77 đồng doanh thu. Năm 2013 con số này tăng lên là 6.36 vòng, tương đương tăng 10.23% so với năm 2012. Nguyên nhân là do cả doanh thu thuần và vốn lưu động bình quân đều giảm nhưng tốc độ giảm của doanh thu thuần là 8.13% trong khi vốn lưu động bình quân giảm 16.72% so với năm 2012. Sang năm 2014 số vòng quay của vốn lưu động cũng tăng với mức tăng tương ứng là 19.95% so với năm 2013 do doanh thu thuần và vốn lưu động bình quân đều tăng lên. Số vòng quay vốn lưu động của công ty khá cao và tăng qua các năm cho thấy đây là một dấu hiệu khả quan, vốn lưu động tham gia vào sản xuất được quay vòng nhanh hơn.

Do số vòng quay của vốn lưu động tăng lên qua các năm nên đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn lưu động của công ty. Nếu như trong năm 2012, vốn lưu động quay một vòng hết 62.40 ngày thì sang năm 2013, con số này đã rút ngắn xuống ở mức là 56.56 ngày, tương đương giảm đi 9.36% so với năm 2012. Năm 2014 kỳ luân chuyển vốn lưu động tiếp tục giảm xuống còn 47.21 ngày, tương ứng giảm 16.53% so với năm 2013.

Nhìn chung số vòng quay vốn lưu động của công ty qua 3 năm ngày càng có xu hướng tăng lên, giúp rút ngắn thời gian của kỳ luân chuyển vốn lưu động, điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty đang khá khả quan, cần duy trì và phát huy hơn nữa.

❖ Mức vốn lưu động tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển:

Do số vòng quay của vốn lưu động tăng dần qua 3 năm, từ đó làm cho tốc độ luân chuyển vốn lưu động nhanh hơn, do vậy công ty sẽ tiết kiệm được một số vốn lưu động để sử dụng vào công việc khác.

Công thức:

$$(+/-) \text{ số tiền tiết kiệm/lãng phí} = (N1 - N0) * \frac{D1}{360(90)}$$

Trong đó:

- N1: Thời gian luân chuyển vốn lưu động kỳ này
- N0: Thời gian luân chuyển vốn lưu động kỳ trước

-D1: Doanh thu thuần kỳ này

Căn cứ vào bảng ta thấy số tiền tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển như sau:

$$\begin{aligned} \text{➤ Năm 2013/2012: ST} &= (56.56 - 62.4) * \left(\frac{147.479.278.997}{360} \right) \\ &= - 2,392,392,969 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{➤ Năm 2014/2013: ST} &= (47.21 - 56.56) * \left(\frac{185.270.213.519}{360} \right) \\ &= -4,811,879,156 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Như vậy việc tăng tốc độ luân chuyển giúp cho công ty tiết kiệm được đáng kể số vốn lưu động để bổ sung cho kế hoạch sản xuất tương lai, năm 2013 số vốn lưu động tiết kiệm được là hơn 2 tỷ đồng, sang năm 2014 con số này còn ở mức hơn 4 tỷ đồng.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động năm 2012 là 0.16 đồng, tức là cứ một đồng vốn lưu động tham gia vào sản xuất kinh doanh thì mang lại 0.16 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2013 con số này giảm một cách đáng kể mặc dù vòng quay vốn lưu động tăng lên, nguyên nhân là do trong năm 2013 lợi nhuận sau thuế của công ty bị sụt giảm nặng nề. Cụ thể lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2013 giảm đi hẳn 3,869,067,459 đồng, tương đương giảm 86.02% so với năm 2012. Bên cạnh đó tổng mức vốn lưu động bình quân cũng giảm đi 16.72%. Năm 2014, hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng trở lại đạt 0.21 đồng, tương đương tăng 0.18 đồng so với năm 2013 và cao hơn so với năm 2012. Nguyên nhân do năm 2014 tình hình lợi nhuận đã cải thiện rõ rệt, cụ thể nó tăng vượt ở mức 712.93% so với năm 2013, do trong năm công ty xuất khẩu được nhiều đơn hàng sang thị trường Thái Lan, Trung quốc, thu về mức lợi nhuận lớn, bên cạnh đó công ty cũng giảm tỷ lệ tiền mặt tồn quỹ nên hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng.

Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động của công ty cho biết để thu về một đồng doanh thu thì công ty phải bỏ ra bao nhiêu đồng vốn lưu động. Năm 2012 hệ số này của công ty là 0.17 đồng tức là trong năm để đạt được một đồng doanh thu thì công ty cần bỏ ra 0.17 đồng vốn lưu động. Sang năm 2013 và 2014 hệ số này đều có xu hướng giảm đi với mức giảm tương ứng là 0,01 và 0.03 đồng cho thấy đây là một dấu hiệu khả quan, cho thấy công ty ngày càng sử dụng tiết kiệm vốn lưu động.

2.3.3.3. Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty ta căn cứ vào năng lực hoạt động của tài sản cố định thông qua các chỉ tiêu như đã trình bày ở chương 1, phần 1.2.3.3 trang 17. Dưới đây, tác giả xin lấy ví dụ tính toán cho một số các chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu (9) Hiệu suất sử dụng vốn cố định (2012) = $DTT/VCĐbq$
 $= 160,520,477,267/46,745,220,411 = 3.43(\text{lần})$
(Các năm khác tính tương tự).
- Chỉ tiêu (8) Hiệu quả sử dụng vốn cố định (2012) = $LNST/VCĐbq$
 $= 4,497,799,154/46,745,220,411 = 0.10 (\text{lần})$
(Các năm khác tính tương tự).
- Chỉ tiêu (10) Sức sinh lời của TSCĐ (2012) = $LNST/\text{Nguyên giá bq TSCĐ}$
 $= 4,497,799,154/58,418,104,994 = 0.07 (\text{lần})$
(Các năm khác tính tương tự).
- Chỉ tiêu (11) Suất hao phí TSCĐ (2012) = $\text{Nguyên giá bq TSCĐ}/DTT$
 $= 58,418,104,994/160,520,477,267 = 0.36 (\text{lần})$
(Các năm khác tính tương tự).
- Chỉ tiêu (12) Hệ số đảm nhiệm vốn cố định (2012) = $VCĐbq/DTT$
 $= 46,745,220,411/160,520,477,267 = 0,29 (\text{lần})$
(Các năm khác tính tương tự).

Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty từ năm 2012 đến năm 2014 được trình bày cụ thể qua bảng sau:

Bảng 18 : Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty năm 2012- 2014

Chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	2014	Chênh lệch tuyệt đối		Chênh lệch tương đối	
					2012-2013	2013-2014	2012-2013	2013-2014
1.DTT	Đồng	160,520,477,267	147,476,278,997	185,207,213,519	-13,044,198,270	37,730,934,522	-8.13	25.58
2.LNST	Đồng	4,497,799,154	628,731,695	5,111,117,667	-3,869,067,459	4,482,385,972	-86.02	712.93
3.VCĐ bq	Đồng	46,745,220,411	46,207,458,650	46,988,476,686	-537,761,762	781,018,036	-1.15	1.69
4.Nguyên giá bq TSCĐ	Đồng	58,418,104,994	60,616,161,537	63,464,674,912	2,198,056,543	2,848,513,376	3.76	4.70
5.Hiệu suất sử dụng VCĐ(1/3)	Lần	3.43	3.19	3.94	-0.24	0.75	-7.06	23.50
6.Hiệu quả sử dụng VCĐ(2/3)	Lần	0.10	0.01	0.11	-0.09	0.10	-90	1000
7.Sức sinh lời của TSCĐ(2/4)	Lần	0.07	0.01	0.08	-0.06	0.07	-85.71	700
8.Suất hao phí TSCĐ(4/1)	Lần	0.36	0.41	0.34	0.05	-0.07	13.89	-17.07
9.Hệ số đảm nhiệm VCĐ(3/1)	Lần	0.29	0.32	0.26	0.03	-0.06	10.34	-18.75

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty năm 2012-2014)

Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định cho biết một đồng vốn cố định tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Năm 2012 hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty là 3.43 tức là cứ 1 đồng vốn cố định mang ra đầu tư thì thu được 3.43 đồng doanh thu thuần. Năm 2013, con số này giảm xuống là 3.19, tương đương giảm 0.24 đồng so với năm 2012. Nguyên nhân là do trong năm 2013 thì cả doanh thu thuần và vốn cố định bình quân đều giảm tuy nhiên tốc độ giảm của vốn cố định bình quân là 1.15% trong khi doanh thu thuần giảm tới 8.13% so với năm 2012. Nguyên nhân doanh thu giảm là do có những biến động về giá cả nguyên liệu đầu vào, công ty điều chỉnh giảm giá bán ra thị trường. Năm 2014, hiệu suất sử dụng vốn cố định lại có xu hướng tăng lên với mức là 0.75 đồng so với năm 2013. Do bước sang năm 2014 thì tình hình doanh thu được cải thiện với mức tăng tương ứng là 25.58%, vốn cố định bình quân cũng có xu hướng tăng 1.69% so với năm 2013.

Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định cho biết cứ 1 đồng vốn cố định tham gia vào sản xuất thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Năm 2012, con số này là 0.1 tức là cứ 1 đồng vốn cố định đầu tư thì công ty sẽ thu được 0.1 lợi nhuận. Sang năm 2013, tỷ suất này có xu hướng giảm mạnh xuống còn 0.01 đồng cho thấy trong năm công ty sử dụng vốn cố định là không có hiệu quả. Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình kinh tế khó khăn trong năm này đã tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty khiến cho các đơn đặt hàng bị giảm một cách đáng kể, biểu hiện ở lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2013 bị sụt giảm nặng nề. Nếu như năm 2012 lợi nhuận sau thuế của công ty là hơn 4 tỷ đồng thì năm 2013 con số này chỉ còn ở mức là hơn 600 triệu đồng tương đương giảm 86.02%. Năm 2014, hiệu quả sử dụng vốn cố định lại tăng trở lại ở mức là 0.11 đồng. Nguyên nhân là do tình hình kinh doanh được cải thiện rõ rệt, lợi nhuận sau thuế tăng cao do thu được từ việc xuất khẩu hàng sang thị trường Thái Lan và Trung Quốc, bên cạnh đó vốn cố định bình quân cũng có xu hướng tăng do công ty đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.

Sức sinh lời của TSCĐ năm 2012 của công ty là 0.07 tức là đầu tư một đồng vào TSCĐ thì tạo ra 0.07 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2013 con số này là 0.01, giảm 0.06 đồng so với năm trước. Năm 2014 sức sinh lời của TSCĐ là 0.08, tăng 700% so với năm 2013 cho thấy việc đầu tư vào TSCĐ trong năm của công ty là rất hiệu quả.

+Suất hao phí TSCĐ của công ty năm 2012 là 0.36 tức là muốn có một đơn vị doanh thu thuần thì công ty cần phải đầu tư 0.36 đồng TSCĐ. Năm 2013 con số

này tăng lên là 0.41. Do tình hình kinh doanh của công ty năm 2013 chưa khả quan, cả doanh thu và lợi nhuận đều sụt giảm, việc đầu tư vào cải tiến, hay mua sắm trang thiết bị kỹ thuật là chưa hiệu quả, suất hao phí tăng trong khi sức sinh lời của TSCĐ vẫn giảm. Năm 2014 thì việc đầu tư vào TSCĐ của công ty hợp lý nên suất hao phí giảm 0.07 đồng so với năm trước.

Hệ số đảm nhiệm vốn cố định của công ty năm 2012 là 0.29 nghĩa là muốn có một đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra 0.29 đồng vốn cố định, năm 2013 con số này là 0.32 cho thấy công ty cần bỏ thêm 0.03 đồng vốn cố định nữa thì mới thu về một đồng doanh thu thuần. Trị số này càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn cố định trong năm càng giảm mạnh (ở mức 0.01). Năm 2014 việc đầu tư vào TSCĐ hiệu quả hơn nên hệ số đảm nhiệm vốn cố định giảm được 0.06 đồng so với 2013.

Tóm lại qua việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty nhận thấy việc công ty đầu tư nhiều vào TSCĐ trong năm 2013 là chưa khả quan bởi đối với TSCĐ nếu đã mua sắm mới rồi thì khó có thể giảm đi được như vốn lưu động. Hơn nữa việc gia tăng quá nhiều TSCĐ trong một năm sẽ làm giảm hiệu suất cũng như hiệu quả sử dụng của nó. Sang năm 2014 thì tình hình này đã cải thiện rõ rệt, sức sinh lời TSCĐ tăng làm hao phí trong sản xuất giảm đi, hiệu quả sử dụng khả quan hơn, làm tăng năng suất, mang lại mức lợi nhuận cao cho công ty nên cần phát huy hơn nữa trong năm tới, đặc biệt là công ty đang tiến tới xây dựng nhà máy sản xuất bột giặt với công suất 100.000 tấn/ năm.

2.4.Đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty

2.4.1.Những kết quả đạt được

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh và tình hình sử dụng vốn của công ty CP VILACO nhận thấy những kết quả mà công ty đạt được như sau:

+ Thông qua số liệu được tính toán trong bảng 8, trang 36 ta thấy tổng vốn kinh doanh của công ty tăng nhanh từ năm 2013. Cụ thể năm 2013 tổng vốn kinh doanh của công ty đạt 67,921,963,604 đồng, sang năm 2014 số vốn tăng lên là 74,629,394,294, tương đương tăng 9.88%. Điều này thể hiện phạm vi thị trường của công ty đã mở rộng không chỉ chiếm lĩnh thị trường trong nước mà còn thị trường nước ngoài, đặc biệt là Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản,... Qua số liệu bảng 4, trang 31 của khóa luận ta thấy tổng doanh thu của công ty cũng tăng nhanh, so với năm 2013 thì năm 2014 tổng doanh thu tăng 37,711,684,404 đồng,

tương đương tăng 25.53%, lợi nhuận sau thuế thu được năm 2014 còn tăng vượt mức là 712.93% so với năm 2013.

+ Qua số liệu tại bảng 7 trang 36 của bài và việc phân tích các số liệu này tại mục 2.3.2.1 thì thành công tiếp theo của công ty phải kể đến là việc bổ sung vốn chủ sở hữu của công ty vào hoạt động kinh doanh ngày càng gia tăng cả về giá trị và tỷ trọng trong cơ cấu nguồn vốn. Năm 2014 vốn chủ sở hữu tăng được thêm 5,108,117,677 đồng, tương đương tăng 21.96% so với 2013, tỷ trọng trong cơ cấu nguồn vốn cũng tăng 3.77%. Việc gia tăng vốn chủ này kéo theo chi phí tài chính của công ty giảm mạnh qua 3 năm, năm 2013 chi phí tài chính giảm 33.13% so với 2012, năm 2014 giảm 20.13% so với 2012. Sự giảm mạnh này cho thấy vốn chủ sở hữu phần nào đã đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh, do đó công ty hạn chế được khoản vay ngắn hạn và chiếm dụng vốn của công ty khác. Đây là dấu hiệu tốt cho thấy sự tự chủ hơn về tài chính của công ty.

+ Việc đầu tư vào TSCĐ của công ty ngày càng có hiệu quả hơn, cụ thể năm 2014 do tình hình kinh doanh của công ty khá khả quan, cả doanh thu và lợi nhuận đều tăng lên làm cho hiệu quả và hiệu suất sử dụng TSCĐ đều tăng, sức sinh lời từ TSCĐ tăng cao, tăng 700% so với 2013(qua số liệu tại bảng 18 trang 57).

+ Qua việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại bảng 17, trang 57 ta thấy vòng quay của vốn lưu động tăng qua 3 năm, năm 2012 là 5,77 vòng, năm 2013 và 2014 con số này tăng lên tương ứng là 6.36 và 7.63 vòng, kéo theo đó thời gian luân chuyển vốn lưu động của công ty được rút ngắn giúp vốn quay vòng nhiều hơn khi tham gia vào sản xuất kinh doanh.

2.4.2.Những tồn tại và hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, công ty còn không ít những hạn chế trong quá trình sử dụng vốn cần khắc phục:

+Thông qua số liệu tại bảng 13 trang 48, bảng 14 trang 50 của bài ta thấy hàng tồn kho của công ty tăng cao qua 3 năm , cụ thể năm 2013 hàng tồn kho tăng 363,167,803 đồng, tương đương tăng 4.39% so với năm 2012, năm 2014 con số này còn tăng cao với 32.32% so với 2013, tỷ trọng hàng tồn kho trong cơ cấu vốn lưu động cũng chiếm ở mức cao, năm 2013 hàng tồn kho chiếm 40.26% vốn lưu động của công ty, năm 2014 con số này đã lên tới 42.07%. Khối lượng hàng tồn kho lớn không chỉ làm cho vốn lưu động bị ứ đọng mà còn làm tăng chi phí lưu kho, điều này cho thấy công tác quản lý tồn kho của công ty chưa có hiệu quả.

+ Mặc dù trong năm 2013 công ty đẩy nhanh công tác thu hồi nợ nhưng vốn kinh doanh của công ty vẫn bị chiếm dụng nhiều , năm 2014 các khoản phải thu

ngắn hạn tăng 3,174,196,417 đồng, tương đương tăng lên 80.65% so với năm trước, tỷ trọng các khoản phải thu cũng tăng và chiếm 26.19% vốn lưu động. Đặc biệt phải thu của khách hàng tăng nhanh trong năm 2014 với mức 79.87% so với năm 2013(qua phân tích số liệu tại bảng 13, trang 48, bảng 14 trang 50).

+ Nhìn vào số liệu trong bảng 6, trang 34 của khóa luận ta thấy tỷ trọng nợ phải trả của công ty tuy đang có xu hướng giảm qua 3 năm nhưng vẫn còn ở mức khá cao, năm 2013 nợ phải trả chiếm 65.75% tổng nguồn vốn, năm 2014 con số này là 61.98%, điều này cho thấy nguồn vốn kinh doanh của công ty còn bị phụ thuộc nhiều vào các nguồn huy động, vay mượn từ bên ngoài, cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của công ty còn kém, điều này có thể làm giảm uy tín của công ty đối với các tổ chức tín dụng và bạn hàng.

+ Công ty chưa có biện pháp hiệu quả trong việc cắt giảm chi phí, cụ thể chi phí quản lý doanh nghiệp còn tăng cao. Chi phí quản lý doanh nghiệp, năm 2014 tăng 683,143,340 đồng, tương đương tăng lên 7.66% so với năm 2013 (theo số liệu bảng 4, trang 31).Tốc độ tăng chi phí cao nên làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng của lợi nhuận.

2.4.3.Nguyên nhân của những tồn tại và hạn chế

Nguyên nhân của những tồn tại trên là do:

- Chính sách tín dụng thương mại của công ty chưa hợp lý:
 - Nhân viên trong công ty chưa quan tâm đúng mức việc gắn công tác bán hàng với hiệu quả kinh doanh và bảo toàn vốn.
 - Chưa thực hiện tốt các quy định về quản lý kinh doanh và tuân thủ quy trình quản lý tiền hàng, bán hàng cho nợ vượt qua khả năng tài chính cho phép dẫn đến vốn công ty bị chiếm dụng dễ dàng.
 - Thời gian vốn bị chiếm dụng thường kéo dài, có những trường hợp hơn 40 ngày mới thu được tiền hàng mà không trả lãi phạt.
 - Bên cạnh đó công ty còn chưa có cán bộ chuyên trách trong lĩnh vực thẩm định tài chính để phân tích tình hình sản xuất kinh doanh của các khách hàng muốn cấp tín dụng thương mại. Do đó nhiều khi thông tin về khách hàng không được phản ánh đầy đủ chính xác dẫn đến khó khăn trong quyết định có cho khách hàng hưởng tín dụng thương mại hay không. Kết quả là công nợ lớn vốn đi chiếm dụng không đủ vốn bị chiếm dụng làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Tốc độ hàng bán ra tuy có tăng so với năm trước nhưng tốc độ tăng lại nhỏ hơn tốc độ tăng của lượng hàng hóa nhập về, do đó lượng hàng tồn kho tăng lên. Công tác quản lý hàng tồn kho chưa có hiệu quả, công tác nhập hàng chưa được chú trọng. Nhập hàng nhiều theo số lượng để giảm chiết khấu mà không theo nhu cầu của thị trường dẫn tới việc ứ đọng một số mặt hàng.
- Công tác phân tích tài chính nói chung và phân tích hiệu quả sử dụng vốn nói riêng của công ty chưa được chú trọng và thực hiện thường xuyên. Hiện tại, công ty có phòng Kế toán- tài chính nhưng chức năng chủ yếu của phòng này chỉ đơn thuần là thực hiện công tác kế toán. Công ty chưa xây dựng được một hệ thống phân tích đầy đủ các chỉ tiêu liên quan đến nhu cầu vốn và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn. Ngoài các báo cáo tài chính định kỳ, việc phân tích tài chính chỉ được thực hiện một cách bị động khi có yêu cầu từ Giám đốc. Do vậy, Giám đốc sẽ không thể kịp thời phát hiện những sai phạm để đưa ra các biện pháp giải quyết, khó có thể kiểm soát được tình hình tài chính một cách hiệu quả.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VILACO

3.1. Định hướng phát triển của công ty từ nay đến năm 2020

- Trước mắt là công ty tập trung nguồn lực để xây dựng nhà máy sản xuất bột giặt với công suất 100.000 tấn/ năm với chi phí dự tính trên 120 tỷ đồng và dự kiến khánh thành vào năm 2015 nhằm phục vụ nhu cầu của thị trường. Ngoài thị trường nội địa, công ty tiếp tục mở rộng thị trường ra nước ngoài như: Thái Lan, Nhật, Bắc Triều Tiên, Cu Ba, Đài Loan, ... đồng thời tiếp tục là bạn hàng gia công tin cậy cho 3 tập đoàn nổi tiếng trên thế giới: Procter & Gamble(Mỹ), Metro Cash & Carry (Đức), Toyota Tsusho(Nhật).
- Sản phẩm của VILACO dự kiến chiếm 20- 25% thị trường của Việt Nam không kể hàng xuất khẩu. Phân khúc thị trường cho người có thu nhập trung bình- thấp là chính (85%), phân khúc thị trường cho tầng lớp thượng lưu là (15%).
- Xây dựng hệ thống bán hàng mạnh bao gồm: 120 đến 130 nhà phân phối trên cả nước, phụ trách 7 vùng, 1500 đến 2000 nhân viên bán hàng. Để thực hiện mục tiêu trên công ty VILACO lựa chọn phương án sản phẩm “Chất lượng tốt nhất- giá cả hợp lý nhất và quyền lợi hệ thống bán hàng cao nhất” , đề: “Đảm bảo chất lượng, thỏa mãn khách hàng” Với phương hướng trên VILACO tin tưởng sẽ đạt mục tiêu đề ra.

3.2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty

3.2.1. Giải pháp 1: Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, giảm các khoản phải thu

3.2.1.1. Lý do thực hiện biện pháp

Trong những năm qua mặc dù công ty đã thu hồi được một số khoản nợ song vốn lưu động của công ty còn bị chiếm dụng, thành phẩm tồn kho vẫn còn nhiều. Nhìn vào số liệu tại bảng 14, trang 50 nhận thấy các khoản phải thu của công ty đang có xu hướng tăng nhanh. Nếu như năm 2013 các khoản phải thu của công ty là 3,935,550,756 đồng thì đến cuối năm 2014 con số này đã tăng lên là 7,109,747,173 đồng, tương ứng với mức tăng là 80.65%. Điều này chứng tỏ công ty đang bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn. Điều đó cho thấy công tác bán hàng, thanh toán tiền hàng, thu hồi công nợ cần phải chặt chẽ hơn. Công ty chưa đề ra các biện pháp khuyến khích khách mua với số lượng lớn thanh toán tiền ngay.

Bảng 19: Cơ cấu các khoản phải thu của công ty năm 2013- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	2013		2014	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
Các khoản phải thu ngắn hạn	3,935,550,756	100	7,109,747,173	100
1. Phải thu của khách hàng	3,661,874,518	93.05	6,586,690,609	92.64
2. Trả trước cho người bán	69,197,217	1.76	365,016,965	5.13
3. Các khoản phải thu khác	204,479,021	5.20	158,039,599	2.22
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-	-

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2013- 2014)

Hiện nay phần lớn các khoản phải thu của công ty chủ yếu là phải thu của khách hàng, và không phát sinh khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, cụ thể năm 2013 phải thu khách hàng là 3,661,874,518 đồng, chiếm 93.05% tổng các khoản phải thu, năm 2014 là 6,586,690,609 đồng chiếm tới 92.64%.

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng vốn bị khách hàng chiếm dụng là trong các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của công ty ký kết với khách hàng chưa có điều kiện ràng buộc chặt chẽ về mặt thanh toán và số tiền ứng trước.

Một trong những nguyên nhân khác khiến cho các khoản phải thu lớn là do công ty không làm tốt công tác thẩm định tình hình tài chính của khách hàng. Tăng cường công tác thẩm định khả năng tài chính của khách hàng trước khi đưa ra quyết định bán chịu là việc làm cần thiết.

3.2.1.2. Mục tiêu

Số dư trong khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều do đó sẽ bất lợi đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi công nợ sẽ giúp cho công ty có thêm vốn đầu tư vào các hoạt động khác như:

- Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn lưu động
- Giảm các khoản chi phí lãi vay
- Giảm vòng quay vốn lưu động, giảm kỳ thu tiền bình quân

Mục tiêu sau khi thực hiện giải pháp này công ty sẽ giảm được 30% khoản phải thu của khách hàng.

3.2.1.3. Nội dung thực hiện

Xuất phát từ kết quả trên để quản lý tốt các khoản phải thu công ty nên thực hiện các biện pháp sau:

❖ Đối với khâu quản lý các khoản phải thu:

- Trước khi ký hợp đồng tiêu thụ công ty phải xem xét kỹ lưỡng từng khách hàng nên từ chối ký hợp đồng với những khách hàng có khả năng thanh toán chậm hoặc đối với những đơn hàng có số tiền đặt trước quá nhỏ.

- Để giảm khoản phải thu của khách hàng, công ty có thể áp dụng hình thức chiết khấu thanh toán như sau: nếu khách hàng trả tiền trước hoặc thanh toán sau khi công ty đã giao hàng trong thời hạn không quá 1 tuần thì sẽ được hưởng chiết khấu 1% giá trị đơn hàng. Như vậy sẽ khuyến khích khách hàng nhanh chóng trả tiền nhằm tránh tình trạng bị ứ đọng vốn như hiện nay.

- Nếu khách hàng không trả nợ theo thời hạn thanh toán công ty nên tìm hiểu thực tế của khách hàng để đi đến quyết định gia hạn nợ hoặc phạt trả chậm theo quy định trong hợp đồng .

- Công ty nên mở sổ chi tiết các khoản nợ phải thu, trong và ngoài công ty thường xuyên đôn đốc để thu hồi đúng thời hạn. Nếu có nhiều khách hàng mua chịu thì kế toán phải ghi chi tiết cho từng khách hàng đã mua, đã trả được bao nhiêu và số tiền công ty còn phải thu hồi để từ đó công ty có thể lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi và có phương hướng xử lý.

- Sau mỗi hợp đồng bán hàng công ty cần quyết toán hợp đồng bán hàng so với phương án đã lập. Có như vậy công ty sẽ quản lý tốt hơn các khoản phải thu.

❖ Đối với khâu thanh toán tiền hàng và thu hồi nợ:

Để thúc đẩy công tác thu hồi nợ công ty nên lập cho mình một hệ thống theo dõi quản lý về thời gian các khoản nợ, xem xét khoản nào đã đến hạn và khoản nào chưa đến hạn thanh toán để từ đó lập kế hoạch thu hồi. Ngoài việc giao trách nhiệm cho các đơn vị đi đòi nợ công ty cũng phải khuyến khích các đơn vị bằng cách trích thêm % cho các bộ phận bán hàng, cán bộ đi đòi nợ.

- Hết thời hạn thanh toán mà khách hàng chưa trả tiền thì công ty có thể tiến hành quy trình thu hồi nợ sau:

+ Gọi điện, gửi thư nhắc nợ đối với khách hàng .

+ Cử người trực tiếp đến gặp khách hàng để đòi nợ.

+ Cuối cùng biện pháp trên không thành công thì phải uỷ quyền cho người đại diện tiến hành các thủ tục pháp lý.

3.2.1.4. Dự tính kết quả đạt được

Khi thực hiện các biện pháp trên dự kiến sẽ thu hồi được 30% các khoản phải thu khách hàng, nên các nhân tố sẽ bị ảnh hưởng khi thực hiện giải pháp là:

- Phải thu khách hàng giảm : $6,586,690,609 \times 30\% = 1,976,007,183$ đồng.
- Theo điều tra tại phòng Thương mại và phòng kế toán của công ty, sau

khi thực hiện biện pháp này sẽ có khoảng 5 khách hàng đồng ý trả tiền trước hạn. Phần phải thu của 5 khách hàng này chiếm tỷ trọng 20% tổng khoản phải thu khách hàng của công ty:

$$20\% \times 6,586,690,609 = 1,317,338,122 \text{ đồng.}$$

Khi đó sẽ phát sinh thêm khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng như sau:

$$1,317,338,122 \times 1\% = 13,173,381 \text{ đồng.}$$

Phần phát sinh này được hạch toán vào chi phí tài chính của công ty.

- Các khoản phải thu thực thu về : $1,976,007,183 - 13,173,381 = 1,962,833,802$ đồng

- Vốn lưu động : $27,143,345,211 - 1,962,833,802 = 25,180,511,410$ đồng

• Theo như số liệu trong bảng 15 trang 59 và qua việc phân tích tại mục 2.3.2.3 thì vốn lưu động của công ty được tài trợ bằng vốn vay ngân hàng nên khi vốn lưu động giảm sẽ kéo theo vay nợ ngân hàng giảm làm cho khoản vay ngắn hạn cũng giảm tương ứng.

- Vay ngắn hạn = $46,248,507,952 - 1,962,833,802 = 44,285,674,150$ đồng
. Có nghĩa là : vay ngắn hạn sẽ giảm 4.24%.

Do đó: chi phí lãi vay cũng sẽ giảm 4,24%

- Chi phí lãi vay = $3,107,506,694 \times (1 - 4.24\%) = 2,975,748,410$ đồng.

- Chi phí tài chính = Chi phí lãi vay + Chiết khấu thanh toán
 $= 2,975,748,410 + 13,173,381 = 2,988,921,791$ đồng.

- LNTT = Lãi gộp + (DTTC – CPTC) – CPQLKD + Lợi nhuận khác
 $= 19,128,730,811 + (37,464,055 - 2,988,921,791) - 9,605,076,807 + 156,615,523 = 6,728,811,790$ đồng.

- LNST = 5,046,608,843 đồng.

Bảng 20: Dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện giải pháp 1

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
DTT	185,207,213,519	185,207,213,519	0	0
LNST	5,111,117,667	5,046,680,843	-64,436,824	-1.26
Phải thu của KH	6,586,690,609	4,623,856,807	-1,962,833,802	-29.80
Các khoản phải thu	7,109,747,173	5,146,913,371	-1,962,833,802	-27.61
Khoản phải thu bq	5,522,648,965	4,541,232,064	-981,416,902	-17.77
Vay ngắn hạn	46,248,507,952	44,285,674,150	-1,962,833,802	-4.24
Vốn lưu động	27,143,345,211	25,180,511,409	-1,962,833,802	-7.23
Vốn lưu động bq	24,287,202,264	23,305,785,363	-981,416,901	-4.04
Vòng quay vốn lưu động	7.63	7.95	0.32	4.19
Hiệu quả sử dụng vốn lưu động	0.21	0.22	0.01	4.76
Vòng quay khoản phải thu	33.54	40.78	7.24	21.58
Kỳ thu tiền bq	10.73	8.83	-1.90	-17.71

3.2.2. Biện pháp 2: Giảm lượng hàng tồn kho

3.2.2.1. Lý do thực hiện giải pháp

- Các doanh nghiệp bao giờ cũng phải có một lượng hàng tồn trữ nhất định trong kho để cho quá trình sản xuất được thông suốt, liên tục.

- Nếu doanh nghiệp biết dự trữ ở một mức thích hợp thì rất tốt, nó giúp doanh nghiệp chủ động trong sản xuất và ứng phó linh hoạt kịp thời trước những biến động lớn của thị trường. Tuy nhiên, nếu dự trữ ở mức quá cao lại gây phản tác dụng. Doanh nghiệp không những bị ứ đọng vốn dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn và sử dụng tài sản kém. Ngoài ra công ty còn mất chi phí bảo quản, lưu kho bãi hàng hóa. Qua số liệu tại bảng 13 và bảng 14 cùng sự phân tích tại mục 2.3.2.3 ta thấy hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn lưu động của công ty và

đang có xu hướng tăng lên. Năm 2012, lượng hàng tồn kho là 8,265,979,046 đồng, chiếm 33.18% trong vốn lưu động thì sang năm 2013 hàng tồn kho tăng thêm 363,167,803 đồng, tương đương tăng 4.39% so với năm 2012. Năm 2014 hàng tồn kho còn tăng cao hơn, cụ thể tăng lên 2,789,253,031 đồng, tương đương tăng 32.32 %, tỷ trọng hàng tồn kho trong vốn lưu động cũng không ngừng tăng. Đây là nguyên nhân chính làm cho lượng vốn công ty bị ứ đọng, vòng quay hàng tồn kho thấp dẫn đến số ngày một vòng quay hàng tồn kho quá dài gây ảnh hưởng xấu tới tình hình hoạt động của công ty.

Bảng 21: Cơ cấu hàng tồn kho của công ty năm 2013- 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1.Nguyên vật liệu	6,807,021,511	78.88	8,711,155,198	76.29
2.Thành phẩm	1,822,125,338	21.12	2,707,244,682	23.71
Tổng hàng tồn kho	8,629,146,849	100	11,418,399,880	100

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty năm 2013- 2014)

Qua bảng trên ta thấy trong cơ cấu hàng tồn kho của công ty chỉ gồm dự trữ nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho chưa bán được. Vì vậy để giảm lượng hàng tồn kho thì công ty nên có biện pháp giảm lượng nguyên vật liệu dự trữ và có chính sách bán hàng hiệu quả.

3.2.2.2.Mục tiêu

- Giảm tỷ trọng hàng tồn kho trong tổng tài sản, giảm sự ứ đọng vốn trong khâu dự trữ, xác định mức tồn kho dự trữ hợp lý.
- Tăng nhanh vòng quay hàng tồn kho, giảm số ngày một vòng quay hàng tồn kho góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.
- Tăng hiệu quả sử dụng tài sản và nguồn vốn, tiết kiệm chi phí.

Mục tiêu sau khi thực hiện giải pháp này thì công ty dự kiến giảm được 20% hàng tồn kho.

3.2.2.3.Nội dung thực hiện

Để giảm lượng hàng tồn kho hay tăng lượng hàng hoá tiêu thụ công ty cần tiến hành một số biện pháp sau :

- Lập kế hoạch cho hoạt động kinh doanh trên cơ sở tình hình năm báo cáo, chi tiết số lượng theo từng tháng, quý. Kiểm tra chất lượng nguyên, vật liệu khi nhập về. Nếu hàng nhập kém phẩm chất thì công ty nên yêu cầu người bán đền bù để tránh thiệt hại.
- Đồng thời công ty nên có biện pháp thường xuyên kiểm tra kho bãi để hạn chế tối đa tổn thất cho nguyên vật liệu, hàng hóa, tăng chất lượng bảo quản hàng tồn kho.
- Công ty có thể bán số nguyên vật liệu đang tồn trong kho cho các doanh nghiệp khác với giá thấp hơn giá mua vào để thu hồi vốn.
- Sử dụng nguyên vật liệu hợp lý, tiết kiệm.
- Công ty cần có chính sách đặt hàng hợp lý. Đối với các nhà cung cấp nguyên liệu ở gần như Hải Phòng, Hà Nội thì nên đặt làm nhiều đơn hàng trong năm, số ngày chờ hàng thấp sẽ vừa đảm bảo sản xuất liên tục mà không cần dự trữ trong kho do không phải mất thời gian và chi phí vận chuyển nhiều.
- Hàng tháng, kế toán hàng hóa đối chiếu sổ sách, phát hiện số hàng tồn đọng để xử lý, tìm biện pháp giải phóng số hàng hóa tồn đọng nhằm nhanh chóng thu hồi vốn.
- Thường xuyên theo dõi sự biến động của thị trường hàng hóa. Từ đó dự đoán và quyết định điều chỉnh kịp thời việc nhập khẩu và lượng hàng hóa trong kho trước sự biến động của thị trường. Đây là biện pháp rất quan trọng để bảo toàn vốn của công ty.
- Đẩy nhanh tiến độ thi công xây lắp sớm đưa sản phẩm ra thị trường nhằm hạ thấp giá trị sản phẩm dở dang vào cuối năm, tránh tình trạng vốn bị ứ đọng, vốn luân chuyển chậm. Càng nâng cao hơn nữa việc tăng nhanh vòng quay vốn lưu động sẽ góp phần tăng nhanh được doanh thu thuần cho công ty.
- Công ty nên trích lập một khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tránh các rủi ro có thể xảy ra trong tiến trình thi công xây dựng, sản xuất sản phẩm.

*Để giảm lượng thành phẩm trong kho thì cần xây dựng chính sách bán hàng tốt, công ty nên tăng cường đầu tư cho hoạt động marketing nhằm tăng số lượng sản phẩm bán ra:

- Bước đầu công ty phải hoạch định chương trình marketing: Hoạch định về ngân quỹ cho các hoạt động marketing, tiến hành lập ngân sách chung cho

tất cả các hoạt động sau đó phân phối chi tiết từng hoạt động marketing như :phân phối, khuyến mãi, hoạt động nghiên cứu phát triển...

- Công ty cần có một khẩu hiệu, một sứ mạng làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của công ty, chuyển hóa thành các biện pháp và chiến lược kinh doanh. Nhờ vậy, công ty thiết lập được mối quan hệ giữa công ty với khách hàng, tạo hình ảnh của mình trên thị trường.
- Xây dựng cung cách phục vụ bán hàng chuyên nghiệp cho đội ngũ bán hàng và giao dịch. Giao hàng đúng số lượng và thời hạn.
- Ưu đãi những khách hàng lâu năm, khách hàng mua với số lượng lớn dưới hình thức chiết khấu thanh toán.
- Công ty phải có quy trình quản lý chặt chẽ từ khâu giao nhận, vận chuyển, lưu kho đến khi hàng đến tay khách hàng và chú ý đến khâu hậu mãi đối với khách hàng thì mới tạo được lòng tin.
- Công ty cần mở rộng các đại lý, chi nhánh cung cấp hàng tại nhiều địa điểm khác nhau trên thành phố để thuận tiện cho việc bán lẻ và tiếp xúc với các khách hàng mới.
- Đưa ra các chương trình khuyến mãi hấp dẫn như tặng quà, giảm giá, bán với giá ưu đãi cho khách hàng truyền thống và nội bộ công ty để giảm thiểu các chi phí và tránh tổn thất phát sinh ...

3.2.2.4. Dự tính kết quả đạt được

Như vậy ước tính khi thực hiện các biện pháp trên, tổng hàng tồn kho của công ty sẽ giảm là : $20\% \times 11,418,399,880 = 2,283,679,976$ đồng.

Các chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp giảm hàng tồn kho như sau:

+ Chi phí do chiết khấu cho khách hàng mua số lượng lớn: 50,00,000

+ Chi phí cho hoạt động marketing : 20,00,000

+ Chi phí khác: 5,000,000

Do đó các chi phí này được hạch toán vào chi phí tài chính và chi phí quản lý kinh doanh.

- Hàng tồn kho giảm làm cho vốn lưu động giảm một lượng tương ứng:
 $27,143,345,211 - 2,283,679,976 = 24,859,665,235$ đồng.
- Theo như số liệu trong bảng 15 trang 59 và qua việc phân tích tại mục 2.3.2.3 thì vốn lưu động của công ty được tài trợ bằng vốn vay ngân hàng nên khi vốn lưu động giảm sẽ kéo theo vay nợ ngân hàng giảm làm cho khoản vay ngắn hạn cũng giảm tương ứng.

Khoá luận tốt nghiệp

Vay ngắn hạn = 46,248,507,952 – 2,283,679,976 = 43,964,827,970 đồng . Có nghĩa là : vay ngắn hạn sẽ giảm 4.94%.

Do đó: chi phí lãi vay cũng sẽ giảm 4,94%

Chi phí lãi vay = 3,107,506,694x (1 – 4.94%) = 2,953,995,863 đồng

- Chi phí tài chính : 2,953,995,863 + 50,000,000 + = 3,003,995,863 đồng.
- Chi phí quản lý kinh doanh: 9,605,076,807 + 25,000,000 = 9,630,076,807 đồng.
- LNTT = Lãi gộp + (DTTC – CPTC) – CPQLKD + Lợi nhuận khác
= 19,128,730,811 +(37,464,055 – 3,003,995,863) – 9,630,076,807
+156,615,523 = 6,688,737,718 đồng.
- LNST = 5,016,553,289 đồng.

Bảng 22: Dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện giải pháp 2

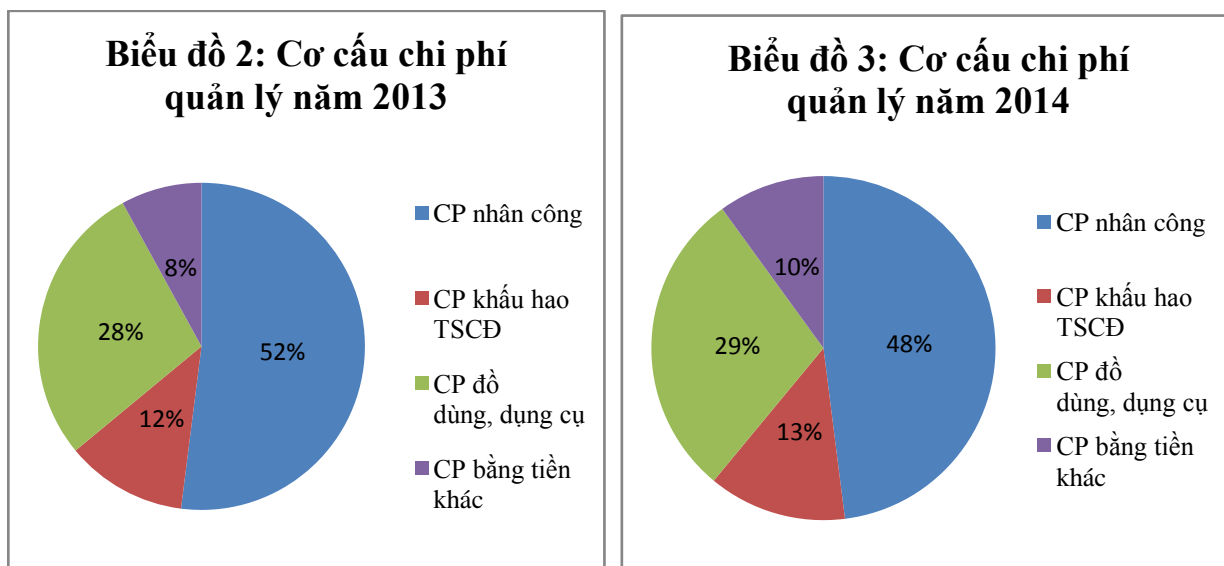
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
LNST	5,111,117,667	5,016,553,289	-94,564,378	-1.85
Doanh thu thuần	185,207,213,519	185,207,213,519	0	0
Hàng tồn kho	11,418,399,880	9,134,719,904	-2,283,679,976	-20
Hàng tồn kho bq	10,023,773,365	8,881,933,377	- 1,141,839,989	-11.39
Vòng quay HTK	18.48	20.85	2.37	12.84
Số ngày HTK bq	19.48	17.26	-2.22	-11.39
Vay ngắn hạn	46,248,507,952	43,964,827,970	-2,283,679,976	-4.94
Vốn LĐ	27,143,345,211	24,859,665,235	-2,283,679,976	-8.41
Vốn LĐ bq	24,287,202,264	23,145,362,276	-1,141,839,989	-4.70
Vòng quay VLD	7.63	8	0.37	4.84
Số ngày 1 vòng quay VLD	47.21	45	-2.21	-4.68
Hiệu quả sử dụng VLD	0.21	0.22	0.01	4.76

3.2.3. Giải pháp 3: Giảm chi phí quản lý kinh doanh

3.2.3.1. Lý do thực hiện giải pháp

Theo như số liệu trong bảng 4, trang 31 khóa luận và phân tích tại mục 2.2.4 một cách khái quát chung về báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nhận thấy trong năm 2014 chi phí quản lý doanh nghiệp là 9,605,076,807 đồng, tăng lên 7.66% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu CPQLKD và tình hình biến động của các khoản mục trong CPQLKD của công ty từ năm 2013 đến năm 2014 được thể hiện qua biểu đồ sau:



Nhìn vào 2 biểu đồ trên nhận thấy, chi phí quản lý tăng là do công ty mua thêm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy điều hòa nhiệt độ, máy in. Do đó làm tỷ trọng CP đồ dùng dụng cụ từ 28% lên 29%, kéo theo đó là chi phí điện nước cũng tăng theo từ 8% lên 10% do mua mới một số máy móc nên nhân viên vẫn chưa có ý thức sử dụng tiết kiệm vì thế tiền điện, nước tăng lên. Chi phí khấu hao TSCĐ cũng tăng thêm 1%.

Có thể nói đầu tư cho công tác quản lý là cần thiết nhưng để cho chi phí quản lý tăng cao sẽ ảnh hưởng không tốt đến kết quả sản xuất kinh doanh mà cụ thể là ảnh hưởng đến lợi nhuận. Vì vậy cần phải có biện pháp để cắt giảm chi phí..

3.2.3.2. Mục tiêu

Tiết kiệm chi phí quản lý để hạ giá thành là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận cho công ty. Do đó, công tác quản lý chi phí là công tác hết sức quan trọng. Nếu làm tốt công tác này thì doanh nghiệp chỉ mất một khoản chi phí thấp mà lại có được hiệu quả cao và ngược lại nếu không quản lý tốt chi phí thì sẽ gây lãng phí, không đem lại hiệu quả cho công ty.

Mục tiêu sau khi thực hiện giải pháp này dự kiến sẽ giảm được 5% chi phí quản lý kinh doanh.

3.2.3.3. Nội dung thực hiện

Để thực hiện biện pháp này công ty cần phải làm những công việc cụ thể sau:

- Đối với vật tư, trang thiết bị, dụng cụ, đồ dùng phục vụ cho công tác quản lý cần xây dựng một định mức sử dụng tiết kiệm nhất. Những đồ dùng không đòi hỏi quá cao về mặt kỹ thuật, công ty có thể mua các sản phẩm được sản xuất trong nước, như thế sẽ tiết kiệm được chi phí mà thay thế, bảo dưỡng, sửa chữa cũng dễ dàng hơn.
- Đặc biệt, phải giáo dục, đào tạo nhân viên có ý thức trong việc tiết kiệm điện, nước, biết giữ gìn các tài sản của công ty, tránh lãng phí...
- Đối với chi phí tiền lương nhân viên quản lý, cần phải có sự kiểm tra chặt chẽ về thời gian làm việc, có chế độ khen thưởng rõ ràng nhằm khuyến khích nhân viên làm việc hăng say với tinh thần trách nhiệm cao nhất.

3.2.3.4. Dự tính kết quả đạt được

Sau khi thực hiện biện pháp, dự kiến sẽ tiết kiệm được 5% chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý giảm : $9,605,076,807 \times 5\% = 480,253,840$ đồng.

Bảng 23: Dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện giải pháp 3

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	185,207,213,519	185,207,213,519	0	0
Giá vốn hàng bán	166,078,482,708	166,078,482,708	0	0
Lợi nhuận gộp	19,128,730,811	19,128,730,811	0	0
Doanh thu tài chính	37,464,055	37,464,055	0	0
CP tài chính	3,165,018,611	3,165,018,611	0	0
CP quản lý kinh doanh	9,605,076,807	9,124,822,967	-480,253,840	-5
Lợi nhuận thuần	6,396,099,448	6,876,353,288	480,253,840	7.51
Thu nhập khác	156,615,523	156,615,523	0	0
CP khác			0	
Lợi nhuận khác	156,615,523	156,615,523	0	0
LNTT	6,552,714,971	7,032,968,811	480,253,840	7.33
Thuế TNDN	1,441,597,294	1,758,242,203	316,644,909	21.96
LNST	5,111,117,667	5,274,726,608	163,608,941	3.20
Hiệu quả sử dụng tổng vốn(%)	7.17	7.40	0.23	3.21
Hiệu quả sử dụng vốn lưu động(%)	21.04	22.12	1.08	5.13
Hiệu quả sử dụng vốn cố định(%)	10.87	11.20	0.33	3.04

Như vậy việc cắt giảm chi phí quản lý kinh doanh đã giúp công ty tăng được lợi nhuận, từ đó làm tăng hiệu quả sử dụng tổng vốn, vốn lưu động và cố định của công ty.

KẾT LUẬN

Sử dụng vốn có hiệu quả nhằm bảo toàn và phát triển vốn trong doanh nghiệp hiện nay là vấn đề rất cấp bách có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Trải qua hơn 10 năm hình thành và phát triển, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần VILACO đã có những chuyển biến tích cực tuy nhiên với trình độ khoa học công nghệ và trình độ quản lý còn nhiều hạn chế nên công ty còn gặp không ít khó khăn bởi áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt của nền kinh tế thị trường. Do đó việc tìm ra giải pháp để công ty sử dụng hiệu quả hơn nữa những nguồn lực sẵn có của mình có ý nghĩa rất quan trọng.

Sau thời gian thực tập tại công ty cổ phần VILACO, được sự giúp đỡ nhiệt tình của Ban giám đốc cũng như các phòng ban nghiệp vụ trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tâm của cô giáo Ths. Trần Thị Như Trang trên cơ sở những kiến thức đã tích lũy được trong quá trình học tập đã giúp em hoàn thành đề tài tốt nghiệp của mình. Em không có tham vọng trong đề tài khoá luận đưa ra những giải pháp hoàn toàn đúng đắn, mang lại hiệu quả trực tiếp, tức thì trong quản lý tài chính của công ty cổ phần VILACO mà chỉ là sự so sánh, đối chiếu giữa thực tế với kiến thức đã học để đưa ra những nhận xét, gợi ý hướng giải quyết để hoàn thiện hơn nữa công tác quản lý và sử dụng vốn của công ty. Do hạn chế về thời gian nghiên cứu, tìm hiểu cũng như kiến thức chuyên môn nên đề tài không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong được các thầy cô giáo, các cô chú, anh chị cán bộ, nhân viên của công ty chỉ bảo và góp ý để em hoàn thiện hơn nữa bài khóa luận này cũng như kiến thức của mình.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 4 tháng 7 năm 2015

Sinh viên

Nguyễn Ánh Nguyệt

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp của tác giả GS.TS Phạm Quang Trung, NXB Đại học kinh tế Quốc Dân.
2. Giáo trình tài chính doanh nghiệp của tác giả TS.Bùi Văn Vân, TS.Vũ Văn Ninh, NXB Tài chính.
3. Báo cáo tài chính các năm 2012, 2013, 2014 của công ty cổ phần VILACO.
4. Các trang báo mạng:
 - luanvan.net.vn
 - tailieu.vn